

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG  
ƯỚC THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2024**

Trong 9 tháng đầu năm 2024, nền kinh tế thế giới và trong nước có những thời cơ, thuận lợi và thách thức đan xen. Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/1/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, Chính phủ yêu cầu các cấp, các ngành, các địa phương quyết tâm khắc phục mọi khó khăn, vượt qua mọi thách thức, giữ vững tinh thần vượt khó, đoàn kết, tự lực, tự cường, chủ động thích ứng, linh hoạt, hành động quyết liệt, khoa học, hiệu quả, tích cực đổi mới, sáng tạo, bám sát tình hình thực tiễn, phản ứng chính sách kịp thời, phù hợp thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tình hình kinh tế - xã hội và an sinh xã hội.

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TU ngày 06/12/2023 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng - hệ thống chính trị năm 2024. Nhìn chung tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2024 của Lâm Đồng tăng trưởng so cùng kỳ nhưng tốc độ tăng trưởng thấp.

**1. Tăng trưởng GRDP 9 tháng năm 2024**

Nhận định tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng trong 9 tháng năm 2024, tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên mức tăng trưởng còn chậm (tăng 3,35% so với cùng kỳ) do một số nguyên nhân khách quan như thời tiết nắng hạn trong những tháng đầu năm, ảnh hưởng của bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và một số nguyên nhân chủ quan như tình hình giải ngân vốn đầu tư công chậm, các chính sách về khai khoáng bị thắt chặt...(một số ngành có tốc độ giảm so cùng kỳ như khai khoáng, sản xuất và phân phối điện và xây dựng).

Dự ước tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9 tháng năm 2024 theo giá so sánh 2010 tăng 3,35% so với cùng kỳ. Trong mức tăng chung của toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,53%, đóng góp 0,92 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP. Khu vực công nghiệp - xây dựng giảm 0,17%, đóng góp -0,04 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP; trong đó ngành công nghiệp chiếm tỉ lệ 65,31% trong khu vực này, tăng 1,39% so với cùng kỳ (chủ yếu tăng từ ngành công nghiệp chế biến chế tạo), đóng góp 0,19

điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP. Khu vực dịch vụ tăng 4,71% so với cùng kỳ, đóng góp 2,22 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,38% so với cùng kỳ, với mức đóng góp 0,25 điểm phần trăm trong mức tăng GRDP.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9 tháng năm 2024 theo giá hiện hành đạt 78.288,9 tỷ đồng, tăng 7,93% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 20.703,4 tỷ đồng, tăng 6,15%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 17.936,1 tỷ đồng, tăng 4,96%; khu vực dịch vụ đạt 35.159,8 tỷ đồng, tăng 10,46%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 4.489,6 tỷ đồng, tăng 9,04% so với cùng kỳ. Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2024: khu vực I là 26,44%, khu vực II là 22,91%, khu vực III là 44,91% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 5,74%.

### Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

#### Ước 9 tháng năm 2024

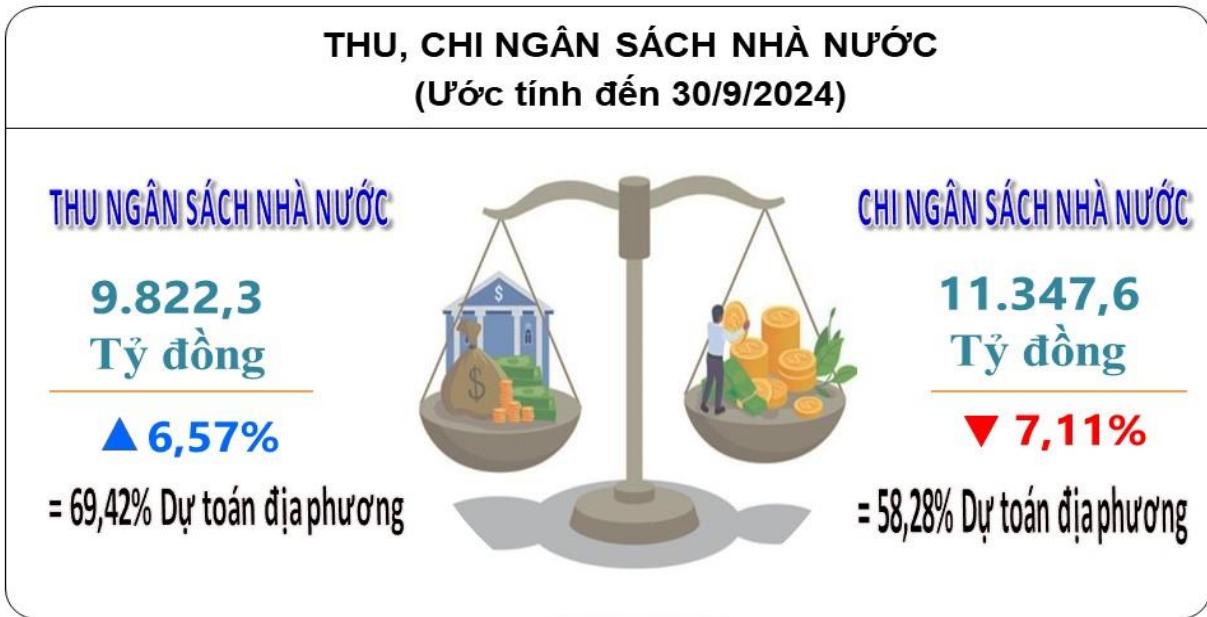
	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2024 (%)	Cơ cấu VA 9 tháng năm 2024 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>103,35</b>	<b>100,00</b>	
<b>Tổng số VA</b>			<b>100,00</b>
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	103,53	26,44	28,05
- Khu vực công nghiệp - xây dựng	99,83	22,91	24,30
+ Trong đó: Công nghiệp	101,39	16,53	17,54
- Khu vực dịch vụ	104,71	44,91	47,65
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	104,38	5,74	

## 2. Hoạt động tài chính, tín dụng

### 2.1. Hoạt động tài chính <sup>1</sup>

*Hoạt động tài chính thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn trong 9 tháng đầu năm 2024 tập trung tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, thu hồi nợ thuế; quy trình quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống công nghệ thông tin theo quy định của Tổng cục Thuế. Do triển khai quyết liệt nhiều giải pháp, vì vậy công tác thu ngân sách đạt được những kết quả khá tích cực. Nhiệm vụ chi ngân sách trong những tháng đầu năm 2024 được thực hiện theo dự toán, phát triển kinh tế - xã hội, với đảm bảo quốc phòng, an ninh, trong đó chú trọng đến các khoản thanh toán nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.*

<sup>1</sup> Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.



Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 9/2024 ước đạt 971,3 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng năm 2024 tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt 9.822,3 tỷ đồng, bằng 69,42% dự toán địa phương và tăng 6,57% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 9/2024 ước đạt 939,3 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 9.622,4 tỷ đồng, bằng 69,73% dự toán địa phương và tăng 6,98% so với cùng kỳ. Trong đó, có một số khoản thu, sắc thuế đạt khá so dự toán và tăng trưởng so cùng kỳ như thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt gần 1.923,3 tỷ đồng, bằng 101,23% dự toán địa phương, tăng 20,78%; thu từ đất và nhà đạt 1.807,8 tỷ đồng, tăng 60,68%; thuế thu nhập cá nhân đạt 1.069,7 tỷ đồng, tăng 5,1%; thuế bảo vệ môi trường đạt 371,4 tỷ đồng, tăng 3,84% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, một số khoản thu, sắc thuế giảm so với cùng kỳ như nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 2.504,9 tỷ đồng, giảm 7,73%; thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 676 tỷ đồng, giảm 21,58%; thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 59,1 tỷ, giảm 23,46% so với cùng kỳ.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 9/2024 ước đạt gần 32 tỷ đồng; lũy kế 9 tháng năm 2024 đạt 199,9 tỷ đồng, bằng 57,12% dự toán địa phương và giảm 9,89% so với cùng kỳ.

Tổng thu ngân sách địa phương trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt 22.013,2 tỷ đồng, bằng 113,14% dự toán địa phương, tăng 2,52% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 9/2024 ước đạt 1.124 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng năm 2024 ước đạt 11.347,6 tỷ đồng, bằng 58,28% dự toán địa phương và giảm 7,11% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên 9 tháng đầu năm ước đạt 6.806,3 tỷ đồng, bằng 61,45% dự toán địa phương và tăng 33,44%; chi đầu tư

phát triển đạt 1.826,2 tỷ đồng, bằng 33,32% dự toán địa phương và giảm 25,98% so với cùng kỳ.

## 2.2. Hoạt động tín dụng<sup>2</sup>

Từ đầu năm 2024 các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh triển khai các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan; thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với 1.115 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối tháng 9/2024 đạt 12.000 tỷ đồng.



*Hoạt động huy động vốn:* Ước tính đến 30/9/2024, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 108.500 tỷ đồng, tăng 8,09% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 13,61% so với cùng kỳ. Trong đó, tiền gửi VND đạt 104,9 tỷ đồng, tăng 7,12% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 15,86% so với cùng kỳ; tiền gửi ngoại tệ đạt 1.000 tỷ đồng, tăng 11,73% so với thời điểm cuối năm 2023. Theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi tiết kiệm đạt 72.000 tỷ đồng, chiếm 67,99% tổng số tiền gửi, tăng 8,24% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 8,96% so với cùng kỳ; tiền gửi thanh toán và ký quỹ đạt 33.900 tỷ đồng, chiếm 32,01% tổng số tiền gửi, tăng 4,93% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 21,82% so với cùng kỳ.

*Hoạt động tín dụng:* Ước tính đến 30/9/2024, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 183.500 tỷ đồng, tăng 3,98 so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 8,56% so với cùng kỳ. Trong đó dư nợ cho vay theo kỳ hạn ngắn hạn đạt 141.700

<sup>2</sup> Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng.

tỷ đồng, tăng 5,61% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 11,12% so với cùng kỳ; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 41.800 tỷ đồng, giảm 1,18% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 0,69% so với cùng kỳ.

*Về chất lượng tín dụng:* Nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước tính đến 30/9/2024 là 1.600 tỷ đồng, chiếm 0,87% tổng dư nợ và tăng 78,37% so với thời điểm cuối năm 2023, tăng 26,88% so với cùng kỳ.

*Tình hình dư nợ các chương trình tín dụng:* Tính đến 31/9/2024 dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn đạt 132.000 tỷ đồng (theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ); cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo Nghị định 45/2024/NQ-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ) đạt 16.500 tỷ đồng.

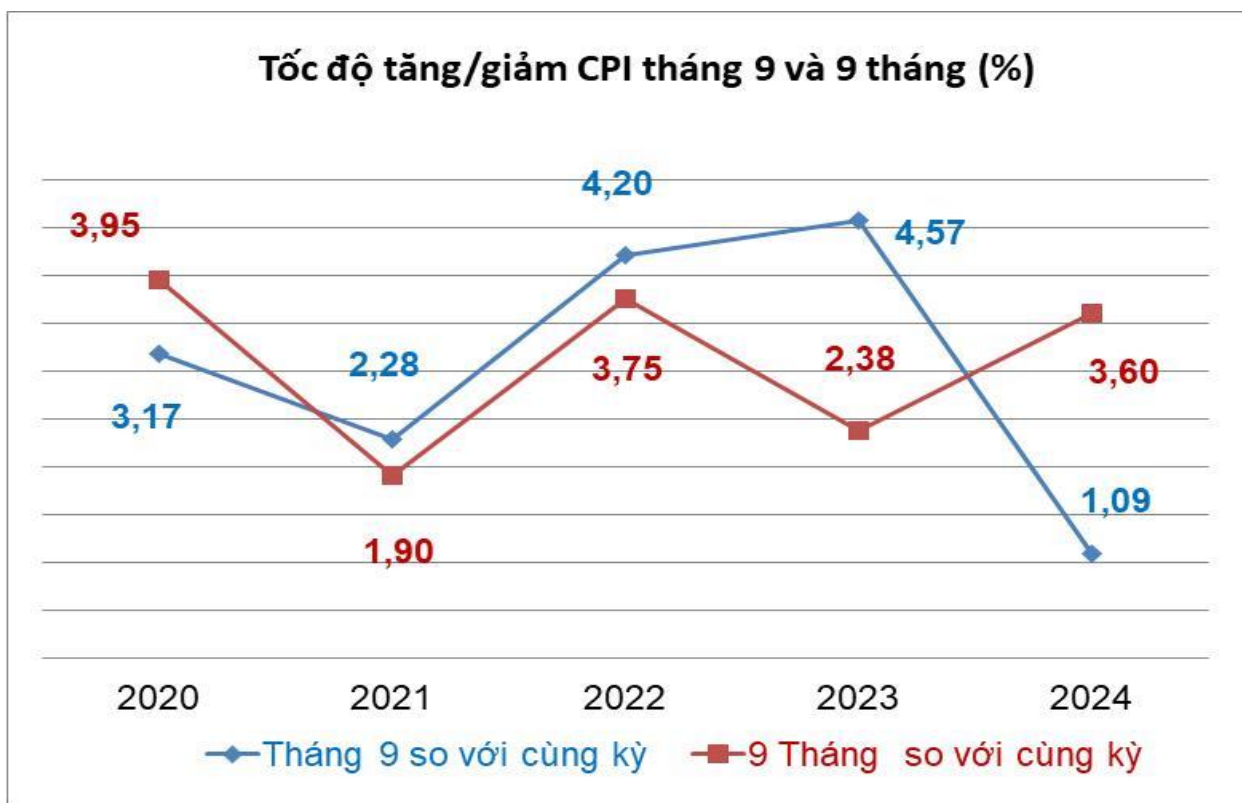
### **3. Giá cả thị trường**

#### **3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2024 giảm 0,01% so với tháng trước, so với tháng 12/2023 tăng 0,68%, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,09%. Bình quân 9 tháng đầu năm 2024 tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế, giá bảo hiểm y tế tăng theo lương cơ sở từ tháng 7/2024; ngoài ra, nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống cũng tăng giá do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng cao.

Chỉ số giá (CPI) tháng 9/2024 của 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng so với tháng cùng kỳ biến động như sau: Có 09/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng từ 0,08% (nhóm bưu chính viễn thông) đến 8,96% (nhóm đồ dùng và dịch vụ khác, do Lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 18,28%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 16,54%; dịch vụ về hiếu hỉ tăng 4,41%; đồ dùng cá nhân tăng 2,07% so với cùng kỳ); còn lại nhóm giao thông giảm 1,25% và nhóm giáo dục giảm nhiều nhất với 20%, do thực hiện Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ và Nghị quyết 318/2024/NQ-HĐND, ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Bình quân 9 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ, chỉ số giá nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,24% và nhóm giáo dục giảm 1,22%; còn lại 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá tăng từ 1,15% (nhóm văn hóa, giải trí và du lịch) đến 7,17% (nhóm đồ dùng và dịch vụ khác, do giá dịch vụ phục vụ cá nhân, vật dụng hiếu hỉ tăng do giá nguyên liệu tăng, nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Lễ; giá đồ trang sức tăng theo giá vàng...).



### 3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Thị trường vàng đang được thúc đẩy bởi nhiều yếu tố, trong đó có những tác động từ kinh tế vĩ mô và yếu tố địa chính trị. Giá vàng thế giới tăng cao trong bối cảnh tình hình địa chính trị ở Trung Đông căng thẳng; nhiều người tăng nhu cầu trú ẩn vốn vào kim loại quý này, đẩy giá tăng mạnh. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 8.420.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 9/2024 tăng 1,69% so với tháng trước, tăng 30,14% so với tháng cùng kỳ và bình quân 9 tháng tăng 22,55% so với cùng kỳ năm 2023.

Sau cuộc họp định kỳ tháng 9/2024 của Ủy ban Thị trường Mở Liên bang (FOMC), Ngân hàng Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã quyết định giảm phạm vi mục tiêu của lãi suất quỹ liên bang 50 điểm cơ bản xuống phạm vi 4,75-5,00%; việc FED giảm lãi suất cũng khiến chỉ số đồng USD suy yếu, giúp hạ nhiệt áp lực tỷ giá và lạm phát, tạo điều kiện để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trên địa bàn tỉnh, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 25.140 VND/USD, giảm 1,6% so với tháng trước, tăng 2,4% so với tháng cùng kỳ và bình quân 9 tháng tăng 5,08% so với cùng kỳ năm 2023.

### 3.3. Chỉ số giá sản xuất

*Trong quý III và 9 tháng đầu năm 2024, kinh tế toàn cầu diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường; bất ổn chính trị ở một số khu vực leo thang; kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, thiếu rõ nét*

và chưa vững chắc; giá cả biến động mạnh. Trong nước, Chính phủ đã thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong điều hành kinh tế vĩ mô như tập trung hoàn thiện thể chế để khơi thông các nguồn lực, lành mạnh hóa các thị trường; ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát;... Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, tình hình kinh tế - xã hội trên các lĩnh vực ổn định và có mức tăng trưởng khá. Đối với giá sản xuất có sự biến động, phụ thuộc vào tình hình sản xuất, kinh doanh của các đơn vị và chịu tác động trực tiếp của yếu tố thị trường, mùa vụ, ảnh hưởng của khí hậu; chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ; giá nhân công, giá vận tải, giá nguyên vật liệu, nhiên liệu... Trong quý III năm 2024, chỉ số giá sản xuất đã phản ánh biến động theo đúng tình hình thực tế tại địa phương.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III năm 2024 tăng 24,03% so với cùng kỳ và tăng 5,8% so với quý trước; trong đó, chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất nông nghiệp tăng 24,48% so với cùng kỳ, tăng 5,9% so với quý trước (đối với cây hàng năm tăng 2,72% so với cùng kỳ và giảm 5,14% so với quý trước; cây lâu năm tăng 60,51% so với cùng kỳ và tăng 6,38% so với quý trước, do một số mặt hàng cây lâu năm như sầu riêng, cà phê, hồ tiêu, điều có giá tăng cao so với cùng kỳ và quý trước; sản phẩm chăn nuôi có chỉ số giá bán tăng 10,7% so với cùng kỳ và tăng 6,81% so với quý trước, chủ yếu do giá thức ăn chăn nuôi vẫn tăng cao). Sản phẩm lâm nghiệp giảm 0,87% so với cùng kỳ và giảm 0,53% so với quý trước. Sản phẩm thủy sản tăng 1,85% so với cùng kỳ và tăng 0,56% so với quý trước.

Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp quý III năm 2024 tăng 4,66% so với cùng kỳ; 04/04 nhóm sản phẩm có chỉ số giá tăng từ 3,7% (nhóm sản phẩm khai khoáng) đến 18,47% (nhóm nước, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải) so với cùng kỳ. So với quý trước, chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp tăng 8,86%; trong đó, cả 04 nhóm sản phẩm đều có chỉ số giá tăng; chỉ số giá nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng cao nhất với 44,76%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý III năm 2024 tăng 10,86% so với cùng kỳ và tăng 1,18% so với quý trước. So với cùng kỳ, có 06/07 nhóm sản phẩm có chỉ số giá tăng từ 2,43% (nhóm sản phẩm xây dựng) đến 30,62% (nhóm sản phẩm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản); riêng nhóm sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số giá giảm 0,13%. So với quý trước, có 05/07 nhóm có chỉ số giá tăng từ 0,05% đến 5,41%; riêng nhóm sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số giá giảm 1,01% và nhóm nước khai thác tự nhiên có chỉ số giá ổn định so với quý trước.

#### 4. Đầu tư

Trong 9 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng các cấp, các ngành đã chủ động triển khai mục tiêu phát triển kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; trong đó tập trung đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị hiệu quả kinh doanh của các thành phần kinh tế, bám sát chủ trương trong hoạt động đầu tư xây dựng đúng tiến độ công trình, nhất là công trình vốn đầu tư công đã được cấp phép xây dựng mới trong năm 2024. Tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc.

Tình hình thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội quý III năm 2024 trên địa bàn tỉnh ước đạt 10.235,5 tỷ đồng, giảm 5,12% so với cùng kỳ. Trong đó: vốn Nhà nước tăng 5,67%; vốn đầu tư ngoài nhà nước giảm 9,28%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng hơn 2 lần. Cụ thể:

- Nguồn vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 2.690,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 26,3% trong tổng vốn, tăng 5,67% so với cùng kỳ. Trong đó: nguồn vốn nhà nước do Trung ương quản lý đạt 245,5 tỷ đồng, giảm mạnh so với cùng kỳ; nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.444,8 tỷ đồng, tăng 8,43% so với cùng kỳ, chủ yếu triển khai hoàn thiện và đưa vào sử dụng các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định, đặc biệt là các công trình trọng điểm của tỉnh, công trình thực hiện theo chương trình nông thôn mới. Đồng thời tiếp tục thực hiện việc giải ngân các nguồn vốn đầu tư; tập trung và đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn.

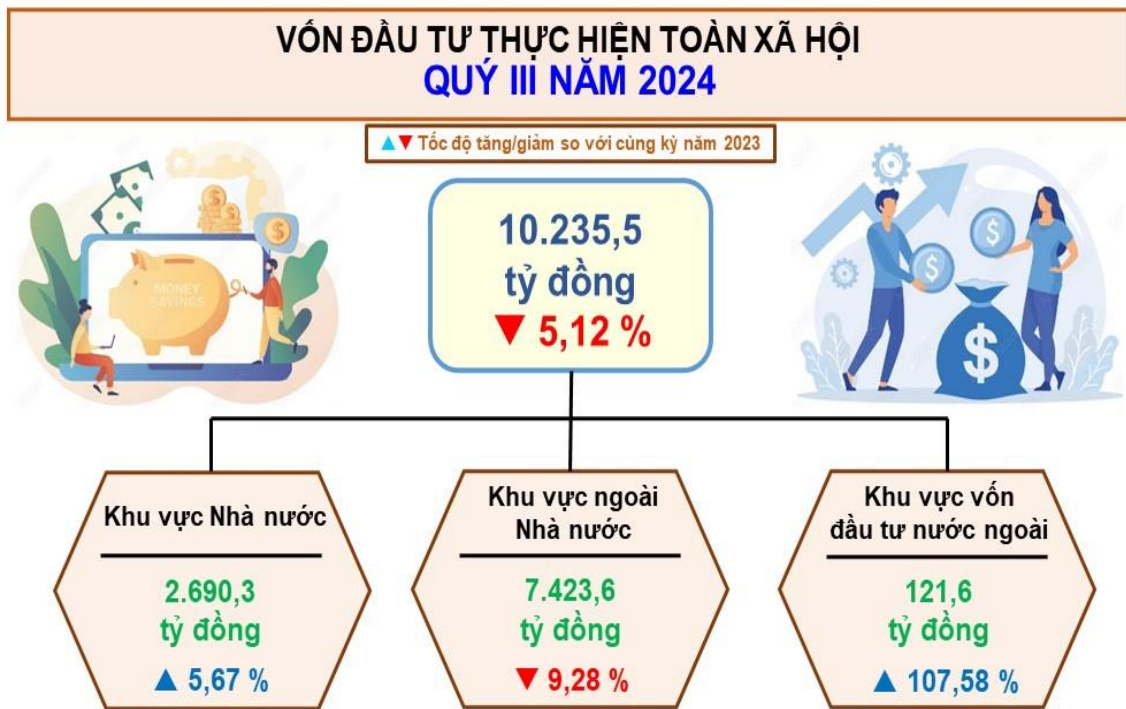
- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực ngoài nhà nước đạt 7.423,6 tỷ đồng, giảm 9,28% so với cùng kỳ và chiếm 72,5% trong tổng vốn. Trong đó: vốn đầu tư của doanh nghiệp đạt 1.452,8 tỷ đồng, giảm 20,02% so với cùng kỳ; vốn đầu tư của các hộ gia đình đạt 5.970,8 tỷ đồng, giảm 6,21% so với cùng kỳ, chủ yếu đầu tư của khu vực hộ dân cư trong xây dựng và sửa chữa nhà ở cũng như đầu tư cho sản xuất kinh doanh như đầu tư trồng mới sầu riêng, tái canh cây cà phê, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, đầu tư mở rộng quy mô ngành thương mại, vận tải cá thể,...

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 121,6 tỷ đồng, tăng hơn 2 lần so với cùng kỳ nhưng tỷ trọng nguồn vốn này chỉ chiếm 1,2% trong tổng vốn, chủ yếu thực hiện các khoản mục đầu tư mua sắm máy móc thiết bị không qua xây dựng cơ bản, bổ sung vốn lưu động và sửa chữa nâng cấp tài sản cố định... của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thực tế cho thấy vốn đầu tư quy mô còn khá nhỏ. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tỉnh Lâm Đồng tập trung chủ yếu các doanh nghiệp hoạt động trong ngành chế biến nông sản xuất khẩu.



**Tổng vốn đầu tư thực hiện quý III/2024 (phân theo nguồn vốn)**

	<b>Dự ước quý III/2024</b> (Triệu đồng)	<b>Quý III/2024 so với quý III/2023</b> (%)	<b>Cơ cấu</b> (%)
<b>Tổng số</b>	<b>10.235.520</b>	<b>94,88</b>	<b>100,00</b>
I. Vốn nhà nước	2.690.270	105,67	26,3
<i>Tr đó: - Vốn Trung ương quản lý</i>	245.490	84,28	2,4
<i>- Vốn địa phương quản lý</i>	2.444.781	108,43	23,9
II. Vốn ngoài nhà nước	7.423.602	90,72	72,5
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	121.648	207,58	1,2

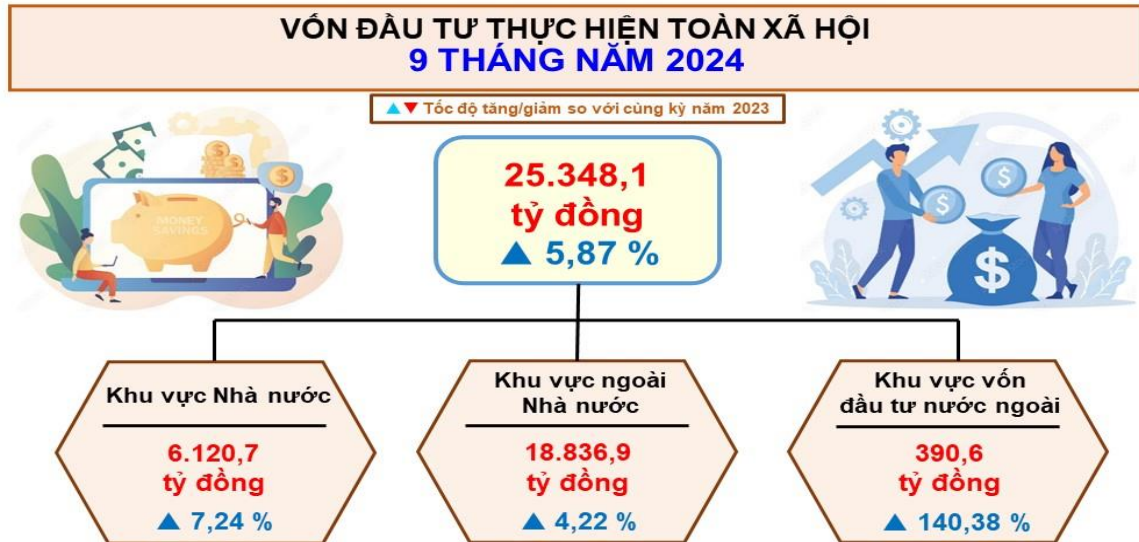


Tình hình thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội 9 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh ước đạt 25.348,1 tỷ đồng, tăng 5,87% so với cùng kỳ. Trong đó: vốn Nhà nước tăng 7,24%; vốn đầu tư ngoài nhà nước tăng 4,22%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 140,38%. Cụ thể:

- Nguồn vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 6.120,7 tỷ đồng, tăng 7,24% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực ngoài nhà nước đạt 18.836,9 tỷ đồng, tăng 4,22% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 390,6 tỷ đồng, tăng 140,38% so với cùng kỳ, chỉ chiếm 1,5% trong tổng vốn.



Trong 9 tháng đầu năm thực hiện một số dự án, công trình đầu tư công lớn trên các địa bàn như: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nâng cấp đường Đankia và cầu Phước Thành, xây dựng công trình khẩn cấp chống ùn tắc tại các nút giao thông trên địa bàn thành phố Đà Lạt; tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc; dự án bố trí sắp xếp dân cư tự do TK179 khu vực Tây Sơn, làm đường từ trung tâm huyện đi quốc lộ 27 huyện Đam Rông; đường giao thông từ xã Phi Tô huyện Lâm Hà đi xã Lát huyện Lạc Dương; nâng cấp đường liên xã Đinh Trang Hòa đi Tân Lâm và đường vành đai phía đông thị trấn Di Linh huyện Di Linh; làm đường 3L, 3K, K5, K10 huyện Đạ Tẻh...

### 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp<sup>3</sup>

*Đăng ký kinh doanh:* Trong tháng 9/2024, có 204 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 2.180 tỷ đồng, tăng 13,3% về số doanh nghiệp và tăng 101,9% về vốn đăng ký. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/9/2024 có 907 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 5.286,4 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 11,2% về số doanh nghiệp và giảm 31% về vốn đăng ký.

*Tạm ngừng kinh doanh, giải thể:* Trong tháng 9/2024 có 89 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 36,9%; có 43 doanh nghiệp giải thể, tăng 53,6%; có 42 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 68% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/9/2024 có 733 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 29%; có 192 doanh nghiệp giải thể, tăng 3,8%; có 302 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 17,5% so với cùng kỳ.

Đến tháng 9/2024, toàn tỉnh có 573 hợp tác xã, với tổng số vốn điều lệ đăng ký 1.200,02 tỷ đồng, với 75.369 thành viên hợp tác xã; 05 Liên hiệp Hợp tác xã và 436 Tổ hợp tác.

<sup>3</sup> Nguồn: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng

*Tình hình thu hút đầu tư:* Trong tháng 9/2024, 02 có dự án đầu tư cấp mới; thu hồi 01 dự án; có 02 dự án được điều chỉnh (thông tin nhà đầu tư). Trong 9 tháng đầu năm 2024, có 03 dự án đầu tư cấp mới với số vốn đăng ký đầu tư 95 tỷ đồng, quy mô diện tích đạt 3,34 ha. Có 26 dự án được điều chỉnh nội dung dự án đầu tư, trong đó tổng vốn đầu tư điều chỉnh tăng 3.870,5 tỷ đồng, quy mô diện tích tăng 1,36 ha. Chấm dứt hoạt động 07 dự án đầu tư và chấm dứt một phần hoạt động của 04 dự án đầu tư.

**\* Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Nhận định xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh trong quý III năm 2024 so quý II năm 2024 không khả quan khi có chỉ số cân bằng (CSCB) -31,48%, thấp nhất doanh nghiệp nhà nước có CSCB -50%; và doanh nghiệp ngoài nhà nước có CSCB -32,56%. *Chỉ số cân bằng chia theo ngành kinh tế:* Chỉ số cân bằng (CSCB) ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất +100%; ngành sản xuất trang phục +50%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm +11,11%; ngành in, sao chép bản ghi các loại; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (CSCB) -100%; ngành sản xuất đồ uống -66,67%; ngành chế biến gỗ -62,5%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn -33,33%; ngành dệt -25%.

Nhận định xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng dự ước trong quý IV năm 2024 so quý III năm 2024 hầu hết các doanh nghiệp nhận định môi trường kinh doanh thuận lợi hơn có chỉ số cân bằng (CSCB) +16,67%; trong đó: tốt nhất doanh nghiệp ngoài nhà nước có CSCB +18,6%, doanh nghiệp ngoài nhà nước có CSCB +16,67%. Doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất thực phẩm, đồ uống; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; in, sao chép bản ghi các loại; sản xuất thuốc; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác có CSCB>0 với nhận định nền kinh tế dần ổn định, thị trường trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi theo hướng dần giảm bớt khó khăn, đồng nghĩa với thuận lợi ngày càng tăng giúp các doanh nghiệp lạc quan hơn, đầu tư hơn và kỳ vọng sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn trong thời gian tới.

**6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

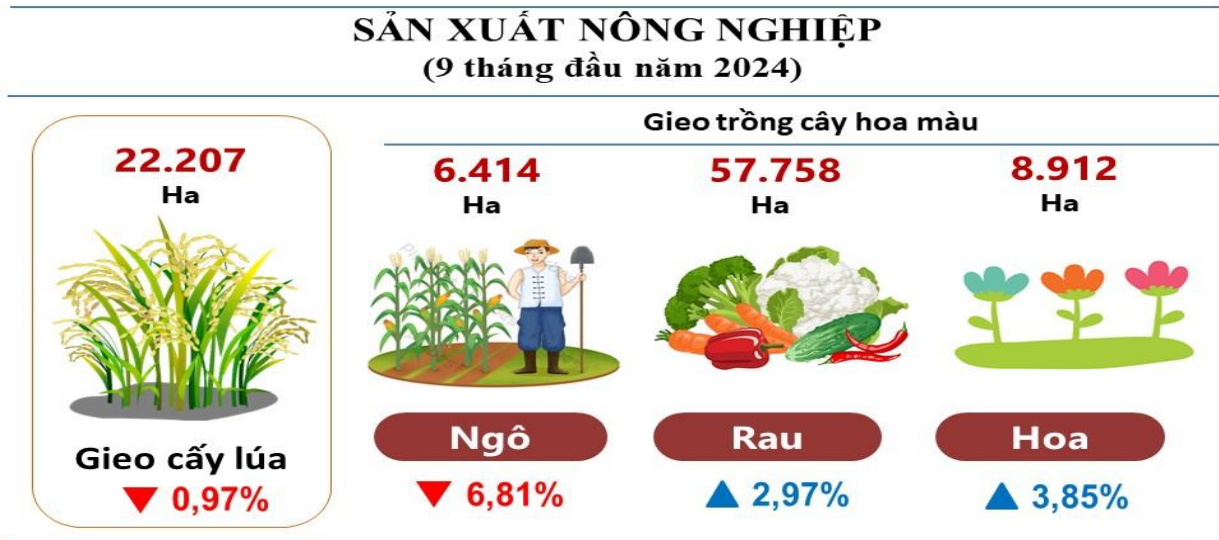
*Trong 9 tháng đầu năm 2024, hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất, ổn định thị trường tiêu thụ đảm bảo nguồn cung ứng các mặt hàng thiết yếu phục vụ sinh hoạt người dân;*

đẩy nhanh tiến độ sản xuất, chăm sóc, thu hoạch các loại cây trồng, đảm bảo điều kiện cho đàn vật nuôi phát triển tốt; tăng cường công tác quản lý chất lượng sản phẩm nông lâm sản và thủy sản; công tác quản lý bảo vệ phát triển rừng, trồng cây xanh và đảm bảo an toàn hồ đập công trình thủy lợi trong mùa mưa lũ...Kết quả đạt được trong từng lĩnh vực như sau:

## 6.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

### \*Sản xuất nông nghiệp 9 tháng đầu năm 2024

Tổng diện tích gieo trồng 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 390.305 ha, tăng 2,46% (+9.368 ha) so với cùng kỳ, chia ra: cây hằng năm 114.799 ha, chiếm 29,41%, tăng 1,62% (+1.827 ha); cây lâu năm 275.506 ha, chiếm 70,59%, tăng 2,28% (+6.083 ha) so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 108.091 tấn, giảm 2,67% (-2.965 tấn) so với cùng kỳ. Trong đó:











**Cây lúa:** Diện tích gieo trồng 22.207 ha, giảm 0,97% (-217 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân ước đạt 56,67 tạ/ha, tăng 0,43% (+0,24 tạ/ha; sản lượng thóc ước đạt 80.733 tấn, tăng 1,32% (+1.049 tấn) so với cùng kỳ.

**Cây ngô:** Diện tích gieo trồng ước 6.414 ha, giảm 6,82% (-469 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân ước đạt 55,86 tạ/ha, giảm 2,69% (+1,54 tạ/ha); sản lượng ước đạt 27.358 tấn, giảm 12,79% (-4.013 tấn) so với cùng kỳ.

**Cây rau các loại:** Diện tích rau các loại gieo trồng 57.758 ha, tăng 2,97% (+1.667 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân ước đạt 263,35 tạ/ha, tăng 0,33%; sản lượng ước đạt 1.688.796 tấn, tăng 3,08% (+50.387 tấn) so với cùng kỳ. Sản xuất rau ở Lâm Đồng trong những năm gần đây có nhiều chuyển biến theo hướng tích cực, do ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, sản phẩm đa dạng về chủng loại, đi vào chất lượng sản phẩm sạch, phát huy lợi thế về điều kiện khí hậu, địa hình đất đai, được nhiều loại hình kinh tế tích cực đầu tư, mở rộng diện tích, tăng sản lượng và hệ số gieo trồng trên đơn vị diện tích canh tác.

*Hoa các loại:* diện tích hoa toàn tỉnh gieo trồng được 8.912 ha, tăng 3,84% (+330 ha) so với cùng kỳ. Sản lượng ước đạt 2.684,3 triệu bông, tăng 6,36% (+160,6 triệu bông/cành), do tăng diện tích và năng suất gieo trồng. Đối với cây hoa luôn là thế mạnh của tỉnh Lâm Đồng nói chung và thành phố Đà Lạt nói riêng, tận dụng lợi thế đó cùng với nhu cầu tiêu dùng ngày càng nhiều, bên cạnh đó giá tiêu thụ tương đối ổn định nên bà con nông dân chuyển hướng sang đầu tư về chất lượng một số loại hoa có giá trị kinh tế cao như hoa ly, hoa hồng, hoa cúc vạn thọ...

SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (9 tháng năm 2024)					
Cây hàng năm			Cây lâu năm		
	80.733 Tấn	Lúa ▼ 2,67%		90.257,3 Tấn	Chè ▼ 3,20%
	27.358 Tấn	Ngô ▼ 12,79%		10.972,7 Tấn	Điều ▼ 7,50%
	1.688,8 Nghìn tấn	Rau ▲ 3,08%		7.314,8 Tấn	Tiêu ▼ 1,55%
	2.684,3 Triệu bông/cành	Hoa ▲ 6,36%		228.756,4 Tấn	Dâu tằm ▲ 4,30%

*Cây lâu năm:* Tổng diện tích cây lâu năm hiện có 275.206 ha, tăng 2,28% (+6.140,2 ha) so với cùng kỳ. Cây lâu năm trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đa dạng về chủng loại, cây trồng chiếm tỷ trọng cao nhất là cà phê với diện tích hiện có 177.479,6 ha, chiếm 64,49%; tiếp đến là nhóm cây ăn quả 50.199 ha, chiếm 18,24%; điều 16.471,9 ha, chiếm 5,99%; chè 9.322,4 ha, chiếm 3,39%; cao su 8.604,7 ha, chiếm 3,13%; hồ tiêu 2.180,3 ha, chiếm 0,79%; dâu tằm 10.175,6 ha, chiếm 3,7%.

*Sản lượng thu hoạch cây lâu năm:* Sản lượng thu hoạch điều 10.972,7 tấn, giảm 7,5% (-890 tấn); chè 90.257,3 tấn, tăng 3,2% (+2.983,7 tấn); cao su 7.695,6 tấn, tăng 1,2%; tiêu đạt 7.314,8 tấn, giảm 1,55% (-115,5 tấn); dâu tằm 228.756,4 tấn, tăng 4,3% (+9.431 tấn); sầu riêng 101.133 tấn, tăng 25,8% (+20.741 tấn); bơ 31.521 tấn, giảm 1,6% (-513 tấn) so với cùng kỳ.

*Tình hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng:* Trong 9 tháng đầu năm 2024 công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng được các địa phương chủ động triển khai thực hiện với với 12.473,1 ha trồng mới, chuyển đổi (đạt 75,3% kế hoạch), trong đó tái canh, ghép cải tạo cà phê 4.535,5 ha; trồng tái canh, chuyển đổi trên đất trồng điều 793,3 ha; chuyển đổi cây trồng trên đất lúa 1.488 ha và chuyển đổi trên các cây trồng khác 5.500,2 ha.






*Tình hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:* Nông nghiệp công nghệ cao tiếp tục phát triển mạnh trên nhiều đối tượng cây trồng; trong 9 tháng đầu năm 2024 diện tích nông nghiệp công nghệ cao đạt 68.857 ha chiếm trên 21% diện tích canh tác (gồm rau các loại 26.572 ha, hoa 3.223 ha, chè 3.469 ha, cà phê 20.404 ha, lúa chất lượng cao 5.045 ha, cây ăn quả 9.578 ha, cây dược liệu 167 ha, sản xuất nấm 20 ha và các cây trồng khác 380 ha). Diện tích ứng dụng nông nghiệp thông minh đạt 650 ha.

*Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng<sup>4</sup>:* Trong 9 tháng đầu năm, tình hình sâu bệnh hại cây trồng biến động nhẹ so với cùng kỳ, cơ bản được kiểm soát; các đối tượng sâu bệnh hại trên cây trồng chủ yếu là bọ xít muỗi trên cà phê, bệnh xì mù trên cây sầu riêng..... Cơ quan chức năng đã kịp thời thực hiện các biện pháp kiểm soát, không để thành dịch gây thiệt hại cho sản xuất.

### \* Tình hình chăn nuôi

*Trong 9 tháng đầu năm 2024, tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, tuy giá thức ăn chăn nuôi vẫn ở mức cao, nhưng giá bán các sản phẩm gia súc ổn định và dịch bệnh được kiểm soát tốt, do đó người chăn nuôi yên tâm đầu tư tăng đàn, đặc biệt là các trại chăn nuôi gia công.*

*Tổng đàn vật nuôi đến thời điểm 10/9/2024:* Tổng đàn trâu hiện có 14.367 con, tăng 0,73 %; tổng đàn bò 99.641 con, giảm 1,71% (giảm đàn bò thịt); tổng số lợn là 423.000 con, giảm 2,46%; tổng đàn gia cầm 6.343,2 ngàn con, tăng 16,97%, trong đó: tổng số đàn gà 5.686,6 nghìn con, tăng 16,42% so với cùng kỳ (tăng đàn gà đẻ trứng).

SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (Xuất chuồng 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ)				
				
<b>Trâu</b>	<b>Bò</b>	<b>Lợn</b>	<b>Gà</b>	<b>Sữa bò</b>
<b>829,7</b>	<b>5.120,8</b>	<b>53.525</b>	<b>16.207,2</b>	<b>90.518</b>
<b>Tấn</b>	<b>Tấn</b>	<b>Tấn</b>	<b>Tấn</b>	<b>Tấn</b>
<b>▲ 3,07%</b>	<b>▲ 2,56%</b>	<b>▲ 1,18%</b>	<b>▲ 1,81%</b>	<b>▲ 5,11%</b>

<sup>4</sup>) Các đối tượng gây hại chính gồm: Cây sầu riêng: bệnh xì mù gây hại 2.942 ha tại huyện Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Di Linh (giảm 624,4 ha). Cây điều: bọ xít muỗi gây hại 3.833,2 ha tại 3 huyện phía Nam (giảm 732 ha); bệnh thán thư gây hại 4.129,2 ha tại Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đam Rông (33ha nhiễm nặng), giảm 891 ha. Cây dâu tằm: bệnh tuyến trùng gây hại 528,6 ha tại Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên (99,8 ha nhiễm nặng), giảm 148,7 ha. Cây cà phê chè: bọ xít muỗi gây hại 2.058 ha tại Lạc Dương, Đà Lạt (giảm 71,3 ha). Cây cà chua: sâu đục lá cà chua Nam Mỹ gây hại 2,5ha tại huyện Đức Trọng; bệnh xoắn lá virus gây hại 112,2 ha tại Đơn Dương, Đức Trọng (5,4 ha nhiễm nặng), giảm 60,1 ha. Cây ngô: sâu keo mùa thu gây hại 76,9 ha tại Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc Dương (giảm 11,8 ha).

*Tổng sản lượng sản phẩm chăn nuôi trong 9 tháng năm 2024:* Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 829,7 tấn, tăng 3,07%; sản lượng thịt bò hơi xuất đạt 5.120,8 tấn, tăng 2,56%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 53.525 tấn, tăng 1,18%; sản lượng thịt gà đạt 16.207,2 tấn, tăng 1,81% so với cùng kỳ.

*Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ:* Sản lượng sữa bò đạt 90.518 tấn, tăng 5,11%; sản lượng trứng gà đạt 261.260,7 ngàn quả, tăng 5,81% so với cùng kỳ.

*Các hoạt động phòng, chống dịch bệnh:* Trong 9 tháng đầu năm, các bệnh dịch tả lợn châu phi, Viêm da nổi cục, bệnh tiêu chảy đã xảy ra trên đàn vật nuôi<sup>(5)</sup>, tuy nhiên các bệnh đã được phát hiện, kiểm soát kịp thời không để bùng phát thành dịch; tập trung huy động các nguồn lực để tổ chức điều trị cứu chữa đàn vật nuôi bị bệnh.

Đối với bệnh tiêu chảy trên đàn bò sữa đã được Cục Thú y<sup>6</sup> đã xác định nguyên nhân chính gây bệnh tiêu chảy ở đàn bò sữa của tỉnh Lâm Đồng do nhiễm *Pestivirus tauri* (BVDV type 2) sau khi tiêm vắc xin Navet-LpVac của Công ty Navetco. Công ty Cổ phần thuốc Trung ương Navetco (*đơn vị sản xuất cung ứng vắc xin Nvet-LpVac*) đã xác nhận trách nhiệm và hiện Công ty đang tiếp tục hoàn thành phương án bồi thường thiệt hại để làm cơ sở chi trả bồi thường cho người dân theo quy định.

*Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật:* Duy trì thực hiện công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh theo quy trình kiểm dịch. Kiểm dịch nhập tỉnh 9 tháng năm 2024 được 4.648 con trâu bò; 124.119 con lợn; 3,10 triệu con gia cầm để sản xuất và 27,3 tấn sản phẩm đông lạnh, 4,6 tấn thịt và các sản phẩm từ thịt. Kiểm soát giết mổ số lượng gia súc, gia cầm là 122.242 con lợn, 4.606 con trâu, bò và 1.060.515 con gia cầm.

## 6.2. Lâm nghiệp

*Lâm sinh:* Trong 9 tháng năm 2024, tổng diện tích khoán quản lý bảo vệ rừng đạt 445.557,9 ha với 15.743 hộ dân và 37 tổ chức nhận khoán; trong đó: nguồn vốn ngân sách tỉnh 45.114,2 ha với 1.348 hộ, dịch vụ môi trường rừng 399.929,1 ha với 12.651 hộ và 37 đơn vị tập thể.

<sup>5)</sup> **Bệnh Dịch tả lợn Châu phi** xảy ra tại 02 cơ sở chăn nuôi/02 thôn/02 xã/02 huyện: Lâm Hà (ngày 29/01-03/02/2024) và Lạc Dương (ngày 12/3-08/4/2024); đã tiêu hủy toàn bộ 392 con lợn mắc bệnh, chết.

**Bệnh Viêm da nổi cục** xảy ra tại huyện Đạ Huoai từ ngày 11/4 – 02/5/2024 làm 08 con bê mắc bệnh/08 hộ/06 thôn/02 xã; số chết và tiêu hủy là 02 con bê, trọng lượng 125 kg.

**Bệnh tiêu chảy trên đàn bò sữa:** xảy ra từ ngày 26/7/2024, đến 16 giờ ngày 19/9/2024, toàn tỉnh có 7.375 con bệnh; 531 con bị chết; 6.640 con hồi phục (*gồm Đơn Dương 3.965 con; Đức Trọng 2.584 con; Lâm Hà 46 con, Di Linh 33 con và Bảo Lộc 12 con*). Hiện còn 204 con mắc bệnh đang được theo dõi, điều trị.

<sup>6)</sup> Các văn bản số 1850/TY-DT ngày 12/08/2024 và số 1925/TY-DT ngày 22/8/2024 của Cục Thú y.

*Công tác trồng 50 triệu cây xanh:* Từ đầu năm 2024 đến nay trên địa bàn toàn tỉnh đã thực hiện trồng được hơn 8,17 triệu cây xanh<sup>7</sup> các loại (đạt 59,9% so với kế hoạch số 2209/KH-UBND ngày 12/4/2021 của UBND tỉnh)

*Rừng sản xuất trồng mới:* Diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 973 ha, tăng 7,4% (+67 ha) so với cùng kỳ, chủ yếu là rừng sản xuất.

*Khai thác lâm sản:* Ước tính trong tháng 9/2024 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế trong tỉnh 4.750 m<sup>3</sup>, tăng 1,5%; sản lượng củi thước 6.815 ster, giảm 0,58% so với cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng năm 2024 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế đạt 37.184 m<sup>3</sup>, tăng 1,87%; sản lượng củi thước 51.812,7 ster, giảm 1,84% so với cùng kỳ chủ yếu là khai thác rừng trồng.

*Tình hình vi phạm lâm luật:* Từ 10/8/2024 - 10/9/2024 lực lượng chức năng đã phát hiện, lập biên bản số vụ vi phạm là 12 vụ, diện tích thiệt hại do phá rừng 0,16 ha, lâm sản thiệt hại 53,2 m<sup>3</sup>. Lũy kế từ đầu năm đến 10/9/2024, tổng số 118 vụ, giảm 27,16%; diện tích thiệt hại do phá rừng 9,86 ha, giảm 26,03%; lâm sản thiệt hại 701,4 m<sup>3</sup>. Tổng số vụ đã xử lý 108 vụ, trong đó xử lý hành chính 90 vụ, xử lý hình sự 18 vụ, tịch thu 226 m<sup>3</sup> gỗ tròn/xẻ các loại, thu nộp ngân sách 1,2 tỷ đồng.

*Phòng, chống chữa cháy rừng:* Tính từ đầu năm đến ngày 10/9/2024 trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 20 vụ cháy trong rừng với tổng diện tích là 26,91 ha (trong đó tổng diện tích rừng bị thiệt hại là 4,08 ha và cháy thảm cỏ dưới tán rừng 22,83 ha).

### **6.3. Thủy sản**

*Trong 9 tháng đầu năm 2024 diện tích nuôi trồng thủy sản giảm do nguồn nước không ổn định, một số diện tích ao, hồ nuôi kém hiệu quả bị san lấp để chuyển sang trồng dâu nuôi tằm, trồng cây ăn trái hoặc xây nhà cửa. Diện tích nuôi trồng thủy sản phổ biến là nuôi cá, hình thức nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến. Khai thác thủy sản có chiều hướng giảm, do nguồn thủy sản tự nhiên ngày càng cạn kiệt.*

*Diện tích nuôi trồng thủy sản:* Trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt 2.244,6 ha, tăng 0,62% (+13,9 ha) so với cùng kỳ chủ yếu là nuôi cá do nguồn nước không ổn định, một số diện tích ao, hồ nuôi kém hiệu quả bị san lấp để chuyển sang trồng dâu nuôi tằm, trồng cây ăn trái hoặc xây nhà cửa.

---

<sup>7</sup>Trồng rừng tập trung (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) là 2,37 triệu cây; trồng cây xanh phân tán (đô thị, nông thôn và trồng cây trong các trụ sở, cơ quan, đơn vị) là 5,80 triệu cây.



*Sản lượng thủy sản:* Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác ước tính 9 tháng đầu năm 2024 đạt 7.587 tấn, tăng 3,41% (+250 tấn) so với cùng kỳ. Sản lượng tăng phần lớn là thủy sản nuôi trồng, ước đạt 7.373,2 tấn, chiếm 97,18% sản lượng, tăng 3,5% (+249 tấn) so với cùng kỳ; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 213,8 tấn, chiếm 2,82%, tăng 0,5% so với cùng kỳ.

*Nuôi trồng thủy sản lồng bè:* Toàn tỉnh có 154 cơ sở nuôi thủy sản lồng bè, trong đó 02 doanh nghiệp và 152 hộ cá thể. Thể tích nuôi 49.310 m<sup>3</sup>, chủ yếu là nuôi cá tầm 34.108 m<sup>3</sup>, chiếm 50,56%.

*Nuôi trồng thủy sản bể bồn:* Toàn tỉnh có 55 cơ sở nuôi thủy sản bể bồn, trong đó 06 doanh nghiệp và 49 hộ cá thể. Thể tích nuôi 275.296 m<sup>3</sup>, trong đó 218.676 m<sup>3</sup> cho thu hoạch, tăng 49,32%, chủ yếu là nuôi cá tầm, chiếm 100%.

*Sản xuất giống thủy sản:* Tổng diện tích 0,84 ha/thể tích ương, nuôi thủy sản nội địa 2.555 m<sup>3</sup>, trong đó: hộ gia đình 725 m<sup>3</sup>; doanh nghiệp ngoài nhà nước 1.330 m<sup>3</sup>; HTX 500 m<sup>3</sup>. Sản lượng ước đạt 14,134 triệu con, chủ yếu là cá giống tăng 2,5% so với cùng kỳ.

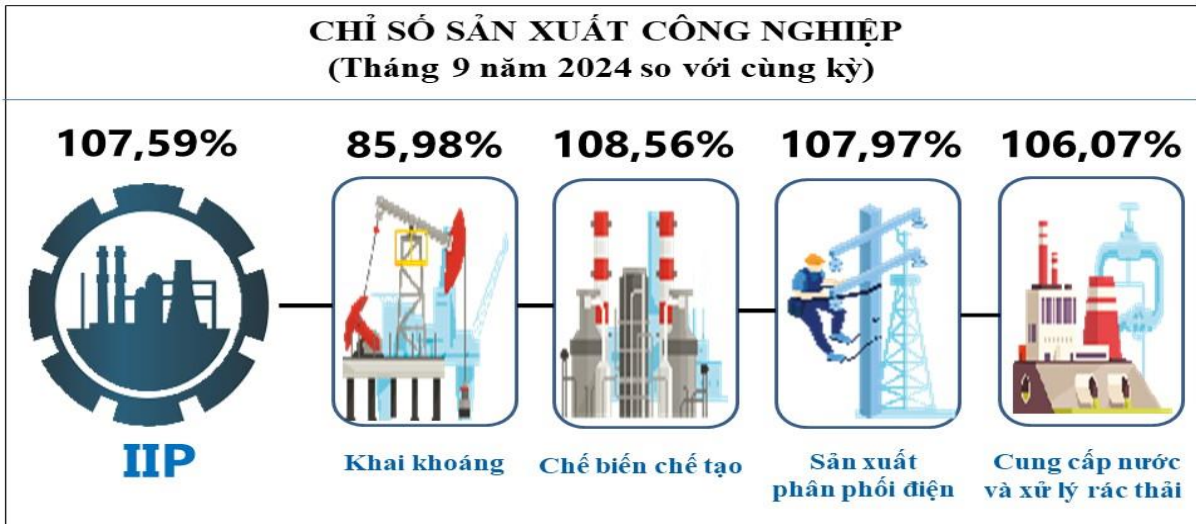
## **2. Sản xuất công nghiệp**

*Lĩnh vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong 9 tháng đầu năm 2024 hoạt động ổn định, đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến; bên cạnh đó ngành sản xuất và phân phối điện đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập thủy điện, các hồ chứa tích nước và bảo trì hệ thống máy phát, sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều độ điện quốc gia.*

### **7.1. Sản xuất công nghiệp tháng 9 năm 2024**

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 9 năm 2024 tăng 7,59% so với cùng kỳ. Trong đó: Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,56%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,97%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,07% so với cùng kỳ; riêng ngành khai khoáng giảm 14,02% do nguồn nguyên liệu ít, các doanh nghiệp chưa được cấp phép khai thác mới; chính sách quản lý tài nguyên, môi trường đang được kiểm soát chặt chẽ.

*Chỉ số sản xuất tháng 9 năm 2024 của một số ngành công nghiệp chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước:* Sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu tăng 81,27%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 27,62%; chế biến thực phẩm tăng 18,67%; sản xuất trang phục tăng 10,26%; ngành dệt tăng 8,59%; sản xuất đồ uống tăng 4,46%; sản xuất kim loại tăng 4,78%.



Một số sản phẩm công nghiệp tháng 9 năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: Phân bón NPK đạt 15,3 ngàn tấn, tăng 27,62%; sợi len lông cừu đạt 190 tấn, tăng 5,56%; chè (trà) nguyên chất đạt 2.159 tấn, tăng 43,57%; gạch xây dựng bằng đất sét nung đạt 40,7 triệu viên, tăng 15%; điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng đạt 572 triệu kwh, tăng 7,6%; bia đóng lon đạt 12,1 triệu lít, tăng 3,92%; ôxit nhôm đạt 65,5 ngàn tấn, tăng 4,78%. Một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Cao lanh đạt 33,4 ngàn tấn, giảm 30,41%; bê tông tươi đạt 52,3 ngàn m<sup>3</sup>, giảm 1,98%.

## 7.2. Sản xuất công nghiệp quý III năm 2024

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước quý III năm 2024 tăng 3,84% so với cùng kỳ. Trong đó: Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,67%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,2%; ngành sản xuất và phân phối điện, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,1%; riêng chỉ số sản xuất ngành khai khoáng giảm 16,15%.

Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ: Ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 95,94%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 39,22%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 18,49%; ngành sản xuất đồ uống tăng 8,15%; ngành chế biến gỗ tăng 7,92%; ngành sản xuất trang phục tăng 6,6%; ngành dệt tăng 4,49%; ngành sản xuất kim loại tăng 3,81%. Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm: Ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 34,89%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 4,64%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 3,17%.

Một số sản phẩm chủ yếu trong quý III tăng so với cùng kỳ năm trước như: Phân bón NPK tăng 193,61%; rau ướp lạnh tăng 79,57%; sợi xe từ sợi tơ tằm tăng 71%; gạch xây dựng bằng đất sét nung tăng 35,86%; điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng tăng 38,74%; sợi len lông cừu tăng 10,88%; bia đóng lon tăng 9,43%; ôxit nhôm tăng 6,64%; chè nguyên chất, chè xanh tăng 4,3%.

### 7.3. Sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2024

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 2,44% so với cùng kỳ. Trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,52%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,08%; ngành khai khoáng giảm 11,6%; ngành sản xuất, phân phối điện, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí giảm 3,91%.

*Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ:* ngành sản xuất thuốc hóa dược tăng 63,98%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 26,2%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 20,33%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 19,05%; ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 14,2%; dệt tăng 11,34%; ngành sản xuất đồ uống tăng 9,35%; ngành sản xuất trang phục tăng 5,62%; ngành sản xuất kim loại tăng 4,41%. *Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm như:* ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 21,78%; ngành in, sao chép bản ghi các loại giảm 17,52%; ngành chế biến gỗ giảm 11,89%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 7,66%.

#### Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng qua các năm so với cùng kỳ

	%			
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>108,52</b>	<b>118,23</b>	<b>103,95</b>	<b>102,44</b>
1. Khai khoáng	108,50	151,30	103,22	88,40
2. Chế biến, chế tạo	101,89	111,37	107,55	108,52
3. Sản xuất, phân phối điện	119,48	125,87	99,88	96,09
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	98,11	109,50	106,27	104,08

*Một số sản phẩm công nghiệp 9 tháng năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước:* Sợi len lông cừu đạt 1.706 tấn, tăng 17,77%; cao lanh 238,6 ngàn tấn, giảm 2,55%; phân bón NPK đạt 102,2 ngàn tấn, tăng 26,2%; bia đóng lon đạt sản phẩm bia đạt 98,4 triệu lít, tăng 11,43%; rau ướp lạnh đạt 14.465 tấn, tăng 13,29%; chè (trà) nguyên chất đạt 14.012 tấn, tăng 16,06%; ôxit nhôm đạt 587,5 ngàn tấn, tăng 4,41%; sản phẩm nước uống được đạt 28,4 triệu m<sup>3</sup>, tăng 3,6% so với cùng kỳ. *Một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước:* điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng đạt 3.573 triệu kwh, giảm 5,17%; bê tông tươi đạt 487,8 ngàn tấn, giảm 2,49%; gạch xây dựng bằng đất sét nung đạt 352 triệu viên, giảm 2,22%.



### \* Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng năm 2024 tăng 5,87% so với cùng kỳ, tăng chủ yếu ở các ngành: ngành sản xuất đồ uống tăng 69,11%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 41,88%; ngành sản xuất sản phẩm cao su và plastic tăng 13,61%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 11,93%; ngành dệt tăng 7,51%; sản xuất kim loại tăng 4,83%. Các ngành khác có chỉ số tiêu thụ giảm so với cùng kỳ: sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 32,48%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 20,73%; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 25,03%; ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 9,86%.

### \* Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Đến cuối tháng 9 năm 2024 chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,32% so với cùng kỳ, chủ yếu ở các nhóm ngành: Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 87,6%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 35,6%; sản xuất đồ uống giảm 8,54%. Các ngành khác có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng kỳ như sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 93,31%; ngành dệt tăng 15,01%; sản xuất kim loại tăng 14,96%; sản xuất chế biến gỗ tăng 13,78%; chế biến thực phẩm tăng 10,68%.

### \* Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp 9 tháng năm 2024

Trong 9 tháng năm 2024 chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,33% so với cùng kỳ. Chia theo ngành công nghiệp: Ngành khai khoáng giảm 29,87%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,23%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 21,29% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 1,85% so với cùng kỳ. Chia theo loại hình: doanh nghiệp nhà nước giảm 0,25%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 4,38% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 2,53%.

## 8. Thương mại, dịch vụ

### 8.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2024, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục xu hướng tích cực; một số chỉ tiêu tăng trưởng khá, tuy nhiên vẫn còn những khó khăn, hạn chế nhất định. Lĩnh vực thương mại, dịch vụ đảm bảo nguồn hàng đầy đủ, kịp thời đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân và du khách, nhất là người dân vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm giá cả ổn định, không để tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng, tránh tình trạng đầu cơ, tăng giá bất hợp lý, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và ổn định tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Những tháng mùa Hè năm 2024, lượng khách du lịch đến tỉnh Lâm Đồng tăng cao do thời tiết mát mẻ, cùng với đó địa phương tổ chức một số lễ hội nhằm thu hút khách du lịch...

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 9/2024 đạt 7.460,7 tỷ đồng, tăng 23,25% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 21,92%). Trong quý III năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 22.495,8 tỷ đồng, tăng 20,73% so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 64.337,3 tỷ đồng, tăng 18,35% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 14,24%). Trong đó:



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9/2024 ước đạt 5.365,4 tỷ đồng, tăng 27,65% so với cùng kỳ, có 09/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 7,31% đến 46,48%; nhóm hàng may mặc đạt 238,7 tỷ đồng, tăng thấp nhất với 7,31% so với cùng kỳ; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 935,7 tỷ đồng, tăng cao nhất 46,48%, do một số loại vật liệu xây dựng như sắt, thép, cát, đá, đất đắp,... có biến động tăng; 03 nhóm hàng hóa còn lại có doanh thu giảm so với cùng kỳ gồm nhóm

xăng, dầu các loại đạt 378,2 tỷ đồng, giảm 2,2%; nhóm đá quý, kim loại quý đạt 78,7 tỷ đồng, giảm 17,58% và nhóm phương tiện đi lại đạt 86,9 tỷ đồng, giảm 26,43% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu bán lẻ hàng hóa quý III năm 2024 đạt 15.805,9 tỷ đồng, tăng 26,23% so với cùng kỳ; có 09/12 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng từ 0,41% đến 48,71% và 03/12 nhóm hàng hóa có doanh thu giảm từ 7,6% đến 24,65% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu bán lẻ hàng hóa 9 tháng đầu năm 2024 đạt 44.905,8 tỷ đồng, tăng 21,99% so với cùng kỳ; có 10/12 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng từ 2,15%(nhóm xăng, dầu các loại) đến 36,91% (nhóm gỗ và vật liệu xây dựng); 02/12 nhóm hàng hóa còn lại có doanh thu giảm so với cùng kỳ gồm nhóm ô tô các loại giảm 14,46% và nhóm phương tiện đi lại giảm 15,86%.

*Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* tháng 9/2024 ước đạt 1.198,8 tỷ đồng, tăng 13,7% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 208,7 tỷ đồng, tăng 14,3%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 990,1 tỷ đồng, tăng 13,57% so với cùng kỳ; tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ trong tháng đạt 520,9 nghìn lượt khách, tăng 8,02% so với cùng kỳ; trong đó, lượt khách ngủ qua đêm đạt 511,3 nghìn lượt khách, tăng 8,05% so với cùng kỳ. Dự ước quý III năm 2024, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 4.079,5 tỷ đồng, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước; tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ trong quý đạt 1.895,2 nghìn lượt khách, tăng 12,31% so với cùng kỳ. Dự ước 9 tháng đầu năm 2024 doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 11.661,2 tỷ đồng, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước; tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 5.312,1 nghìn lượt khách, tăng 13,34% so với cùng kỳ.

*Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác* tháng 9/2024 ước đạt 890,4 tỷ đồng, tăng 12,66% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu 07 nhóm dịch vụ đều tăng so với cùng kỳ, mức tăng dao động từ 3,14% đến 24,05% so với cùng kỳ (tăng cao nhất là nhóm dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình với 24,05%). Dự ước trong quý III năm 2024, doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 2.588,8 tỷ đồng, tăng 5,1% so với cùng kỳ; trong đó, có 06/07 nhóm dịch vụ doanh thu tăng từ 5,64% (nhóm dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ) đến 19,69% (nhóm dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình); riêng nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 0,03% so với cùng kỳ. Dự ước 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 7.714, tỷ đồng, tăng 5,22% so với cùng kỳ; 07/07 nhóm dịch vụ doanh thu tăng từ 3,08% đến 12,2%.

## **8.2. Tình hình xuất, nhập khẩu <sup>8</sup>**

*Ước thực hiện tháng 9/2024:* Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 95,1 triệu USD, tăng 22,64% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 61,8 triệu USD, tăng 22,64%; doanh nghiệp có vốn đầu tư

<sup>8</sup> Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Lâm Đồng.

nước ngoài đạt 33,3 triệu USD, tăng 22,64% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 11,5 triệu USD, giảm 21,09% so với cùng kỳ.

*Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2024:* Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 758,6 triệu USD, tăng 12,73% so với cùng kỳ và đạt 77,02% kế hoạch năm 2024. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 202 triệu USD, tăng 53,46% so với cùng kỳ, đạt 106,87% kế hoạch năm 2024.

*Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:* So với tháng cùng kỳ, các mặt hàng xuất khẩu trong tháng 9 như Alumin và hydroxit nhôm đạt 82 ngàn tấn, giá trị 34,3 triệu USD, tăng 35,91% về lượng và tăng 63,76% về giá trị; cà phê nhân ước sản lượng đạt 4,1 ngàn tấn, giá trị đạt 14,9 triệu USD, bằng 53,49% về lượng và bằng 86,91% về giá trị; chè chế biến ước đạt 754 tấn, ước đạt giá trị 1,4 triệu USD, tăng 95,66% về lượng và tăng 39,92% về giá trị; rau các loại ước đạt 6,5 ngàn tấn, đạt 18,3 triệu USD, tăng 39,23% về lượng và tăng 153,76% về giá trị; hoa tươi cắt cành ước đạt 7,3 triệu USD, tăng 22,98% so với cùng kỳ và hàng dệt may ước đạt giá trị 10,2 triệu USD, tăng 8,36% so với cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như Alumin và hydroxit nhôm đạt 473,7 ngàn tấn, giá trị 214,5 triệu USD, giảm 12,8% về lượng và tăng 13,7% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 52,3 ngàn tấn, giá trị đạt 170,3 triệu USD, giảm 24,52% về lượng và tăng 10,23% về giá trị; chè chế biến ước đạt 3,6 ngàn tấn, ước đạt giá trị 8,8 triệu USD, tăng 2,82% về lượng và bằng 98,05% về giá trị; rau các loại ước đạt 95,2 triệu USD, tăng 46,48% về giá trị; hoa tươi cắt cành ước đạt 58,8 triệu USD, tăng 10,67% và hàng dệt may ước đạt 95,7 triệu USD, tăng 12,94% so với cùng kỳ.

## **9. Hoạt động vận tải**

*Tình hình lưu chuyển hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng thông suốt, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trên địa bàn; lượng khách du lịch đến tỉnh Lâm Đồng tăng cao nên hoạt động vận tải hành khách cũng tăng trưởng theo. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9/2024 đạt 591,9 tỷ đồng, tăng 12,67% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 525,5 tỷ đồng, tăng 9,86%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 62,1 tỷ đồng, tăng 45,07% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý III năm 2024 ước đạt 1.763 tỷ đồng, tăng 9,45% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 9 tháng đầu năm 2024 đạt 4.978,4 tỷ đồng, tăng 9,58% so với cùng kỳ.*

*Doanh thu vận tải hành khách tháng 9/2024 ước đạt 213,8 tỷ đồng, tăng 25,48%, khối lượng vận chuyển đạt 1,1 triệu hành khách, tăng 7,3% và khối lượng luân chuyển đạt 222,5 triệu hành khách.km, tăng 28,09% so với cùng kỳ.*

Quý III năm 2024, doanh thu vận tải hành khách đạt 622 tỷ đồng, tăng 17,62% so với cùng kỳ. Doanh thu vận tải hành khách 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.779,4 tỷ đồng, tăng 21,47%; khối lượng vận chuyển đạt 10,5 triệu hành khách, tăng 15,55% và khối lượng luân chuyển đạt 1.841,4 triệu hành khách.km, tăng 23,34% so với cùng kỳ.

### Vận tải hành khách 9 tháng năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>10,5</b>	<b>1.841,4</b>	<b>+15,55</b>	<b>+23,34</b>
Trong đó: Đường bộ	10,5	1.841,1	+15,86	+23,36

*Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 9/2024* ước đạt 311,7 tỷ đồng, tăng 1,15%, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 0,9 triệu tấn, tăng 8,81% và khối lượng luân chuyển đạt 174,2 triệu tấn.km, tăng 4,74% so với cùng kỳ. *Doanh thu vận tải hàng hóa quý III năm 2024* đạt 938,5 tỷ đồng, tăng 0,77% so với cùng kỳ. *Doanh thu vận tải hàng hóa 9 tháng đầu năm 2024* ước đạt 2.653,4 tỷ đồng, tăng 2,46%; khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 7,1 triệu tấn, tăng 8,06% và khối lượng luân chuyển đạt 1.476,5 triệu tấn.km, tăng 5,68% so với cùng kỳ.

### Vận tải hàng hóa 9 tháng đầu năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>7,1</b>	<b>1.476,5</b>	<b>+8,06</b>	<b>+5,68</b>
Trong đó: Đường bộ	7,1	1.476,5	+8,06	+5,68

## 10. Các vấn đề xã hội

### 10.1. Tình hình đời sống dân cư

Trong quý III năm 2024, tình hình thời tiết, khí hậu trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng có nhiều diễn biến bất thường, mưa lớn xảy ra ở nhiều địa phương trong tỉnh làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất và đời sống của bà con nhân dân; tuy nhiên các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao vẫn tiếp tục diễn ra sôi nổi, lành mạnh.

### 10.2. Tình hình chung về việc làm của người lao động

*Quy mô lực lượng lao động:* Dự ước vào thời điểm 30/9/2024, tỉnh Lâm Đồng có khoảng 790.713 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động; Lao động có việc làm 788.650 người, tăng 9.100 người so cùng kỳ và 3.890 người



thất nghiệp, giảm 425 người so cùng kỳ năm trước. Trong tổng số lực lượng lao động của tỉnh, nữ giới chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (47,59% nữ giới so với 52,41% nam giới).

*Tỷ trọng lao động có việc làm:* Dự ước đến 30/9/2024 tỷ trọng lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chiếm 62,57%, tương đương 493.466 người cao hơn 1,67 lần so với khu vực thành thị với 295.184 người (chiếm 37,43%).

*Cơ cấu lao động đang làm việc:* Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) và khu vực III (Dịch vụ) có tỷ trọng lao động chiếm chủ yếu trong tổng số lao động của cả nền kinh tế, trong đó khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” giải quyết việc làm nhiều nhất, chiếm 60,5%; khu vực “Công nghiệp và xây dựng” chiếm 11,92% và khu vực “Dịch vụ” chiếm 27,58%.

Trong tổng số lao động thuộc khu vực I của tỉnh Lâm Đồng có số người làm thuê rất lớn, dao động theo mùa vụ trong năm chủ yếu là lao động làm thuê cho hộ nông nghiệp và công nhân làm thuê trông chăm sóc rau, hoa, chè, cà phê...trong các doanh nghiệp. Khu vực II tăng thêm 7.031 lao động có việc làm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân tăng do tỉnh có các chính sách ưu đãi về sản xuất sản phẩm công nghiệp từ sản phẩm nông nghiệp tại các khu công nghiệp của tỉnh, vì vậy hiện đã thu hút được các nhà máy sản xuất và chế biến nông sản đến đầu tư hoạt động kinh doanh vào lĩnh vực này. Đối với lao động đang làm việc ở khu vực III số lượng lao động tăng 12.773 người so cùng kỳ năm trước, tăng chủ yếu ở lĩnh vực lao động phục vụ ngành du lịch, nguyên nhân do hiện nay UBND tỉnh Lâm Đồng tăng cường thực hiện đồng bộ các chính sách nhằm thúc đẩy việc tăng lao động tại khu vực này bằng các giải pháp thúc đẩy các chương trình giới thiệu việc làm và giải pháp thu hút lượng khách du lịch đến với tỉnh Lâm Đồng bằng việc quảng bá các hoạt động kết nối du lịch thông qua mở đường bay trực tiếp từ nước ngoài đến Lâm Đồng và ngược lại, qua đó đã thu hút được lượng khách lao động đến sinh sống và làm việc tại Đà Lạt ngày càng nhiều hơn.

Nhìn chung thị trường lao động trong quý III năm 2024 tiếp tục phát triển, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đều tăng cao. Thông qua các giải pháp kết nối cung cầu lao động, tổ chức sàn giao dịch việc làm, tư vấn giới thiệu việc làm, hỗ trợ vay vốn tạo việc làm... nên số lao động trở lại rất đông.

*Quy mô và tỷ lệ người thiếu việc làm, thất nghiệp trong độ tuổi lao động:* Tại thời điểm 30/9/2024 toàn tỉnh Lâm Đồng có 12.214 người thiếu việc làm (tỷ lệ thiếu việc làm là 1,55%), trong đó khu vực nông thôn có 9.138 người (tỷ lệ là 1,85%), còn khu vực thành thị có 3.076 người thiếu việc làm, tương ứng tỷ lệ là 1,04%. Qua số lượng người thiếu việc làm cho thấy mặc dù có giảm so với quý III/2023 nhưng nhu cầu làm thêm giờ vẫn còn cao, nguyên nhân do hiện nay với mức thu nhập của người dân vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu về cuộc sống. Quý III/2024 thị trường lao động tỉnh Lâm Đồng tiếp tục duy trì đà phục hồi và có nhiều mặt khởi sắc. Với đà phục hồi đó, dự báo tình hình lao động việc làm quý

IV năm 2024 và các năm tiếp theo sẽ là bức tranh có nhiều mảng sáng. Trong thời gian tới với các chính sách nhằm phát triển mạnh về kinh tế và kiểm soát tốt được lạm phát, đời sống của người dân ngày càng được cải thiện sẽ giảm bớt được phần nào tình trạng thiếu việc làm. Lúc này người lao động sẽ tập trung hơn cho các công việc chính mà mình đang làm.

Tỷ lệ thất nghiệp quý III/2024 dự ước là 0,49%, giảm 0,01 điểm phần trăm so với quý II/2024 và giảm 0,06 điểm phần trăm so với cùng kỳ. Nguyên nhân do trong quý III/2024 đang vào mùa thu hoạch các sản phẩm trong nông nghiệp như sầu riêng và một số loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao khác, do vậy lao động quay trở lại tham gia vào hoạt động sản xuất tăng, bên cạnh đó nhu cầu thuê lao động của các hộ trồng cây lâu năm cũng tăng; mặt khác, các doanh nghiệp năm nay đã ổn định sản xuất hơn, không còn tình trạng thiếu đơn hàng như cùng kỳ năm trước. Hiện số người đủ điều kiện đang được hưởng chi trả bảo hiểm thất nghiệp là 2.516 người.

### **10.3. An sinh xã hội**

Tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) ước đến hết tháng 9/2024 là 1.264.631 người, đạt 97,6% kế hoạch giao năm 2024, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 4,25% với 51.517 người, trong đó:

- Số người tham gia BHXH bắt buộc là 100.394 người, đạt 94,48% kế hoạch;
- Tham gia BHXH tự nguyện là 18.677 người, đạt 59,8% kế hoạch;
- Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là 91.927 người, đạt 94,2% kế hoạch;
- Tham gia BHYT: 1.245.954 người, đạt 98,54% kế hoạch.

Kết quả hỗ trợ đột xuất về các chính sách an sinh xã hội quý III năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cho các đối tượng như sau: Đối với người có công và thân nhân người có công với cách mạng đã nhận tiền mặt và quà là 63,2 tỷ đồng. Hỗ trợ cho đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại các chương 2,3,4 và 5 của Nghị định 20/2021/NĐ-CP số tiền là 77,8 tỷ đồng. Hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội không thuộc Nghị định 20/2021/NĐ-CP số tiền là 405,07 triệu đồng.

9 tháng năm 2024 toàn tỉnh có 423.645 đối tượng được cấp thẻ BHYT/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí (Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí).

### **10.4. Giáo dục**

Trong 9 tháng năm 2024, Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Lâm Đồng tập trung chỉ đạo thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ công tác trọng tâm và kết quả đạt được cụ thể:

- Tính đến cuối năm học 2023-2024, toàn tỉnh có 672 đơn vị trường học, giảm 05 đơn vị so với đầu năm học; số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là 21.121 người và số học sinh các cấp là 349.742 học sinh.

- Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia là 498/599, tỷ lệ 83,14%, vượt 0,04% so với chỉ tiêu kế hoạch được giao năm 2024 (Mầm non: 147/172 tỉ lệ 85,46%; Tiểu học: 194/216 tỉ lệ 89,81%; THCS: 117/155 tỉ lệ 75,48%; THPT: 40/56 tỉ lệ 71,43%). Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi hoàn thành chương trình trung học phổ thông và tương đương đạt 82,08%.

- Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia cấp THPT năm học 2023-2024 có 80 học sinh/10 môn, kết quả: 38 học sinh đạt giải (Nhì: 05, Ba: 16, Khuyến khích: 17). Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 12 năm học 2023-2024, kết quả: 1.073/1.977 học sinh đạt giải (Nhất: 48, Nhì: 232, Ba: 334, Khuyến khích: 459); Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 9 năm học 2023-2024, kết quả: 561/1.001 học sinh đạt giải (Nhất: 24, Nhì: 128, Ba: 179, Khuyến khích: 230).

- Cuộc thi Thiết bị dạy học số cấp tỉnh bậc học mầm non: 105/107 sản phẩm tham gia dự thi đạt yêu cầu; trao 33 giải (Nhất: 03, Nhì: 06, Ba: 09 và Khuyến khích: 15).

- Cuộc thi Vô địch Tin học văn phòng thế giới cấp tỉnh năm 2024: 138/229 học sinh dự thi được xét giải (Nhất: 11, Nhì: 22, Ba: 37, Tư: 68). Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia năm học 2023-2024, tỉnh Lâm Đồng có 02 dự án tham gia, 01 dự án đạt giải nhất của hai học sinh Trường THPT Phan Đình Phùng, được Bộ GDĐT lựa chọn tham gia Cuộc thi Khoa học - Kỹ thuật quốc tế (ISEF) tại Hoa Kỳ năm 2024.

- Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc năm 2024, khu vực IV tại tỉnh Đắk Lắk có 136 VĐV đoàn Lâm Đồng tham dự, kết quả đạt 45 huy chương (Huy chương vàng: 05, Huy chương bạc: 06, Huy chương đồng: 34).

- Tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT tỉnh Lâm Đồng năm học 2023-2024 có 14.964/14.929 học sinh đậu tốt nghiệp (không bao gồm thí sinh tự do), đạt tỷ lệ 99,77%. Trong đó, học sinh THPT đạt tỷ lệ 99,99%, học sinh GDTX đạt 96,94%. Có 49/59 đơn vị trường học (cả công lập và dân lập) có tỷ lệ học sinh đậu tốt nghiệp THPT 100%; có 4/9 cơ sở trường học GDTX đạt tỷ lệ 100% học sinh đậu tốt nghiệp.

- Bước vào năm học mới 2024-2025, Sở GDĐT đã chỉ đạo các đơn vị hoàn thành công tác tuyển sinh đầu cấp học, đến nay công tác tuyển sinh từ MN, PT và tự trường đã hoàn thành. Kết quả tuyển sinh các lớp cụ thể như sau: lớp 1: 25.935/25.935 học sinh (100%); lớp 6: 26.328/26.377 học sinh (99,8%); lớp 10: 18.907/22.526 học sinh (83,93%). Đầu năm học mới, toàn tỉnh có 668 đơn vị trường học, trong đó Mầm non có 227 trường (công lập 171 trường, Ngoài công lập 56 trường); Tiểu học 213 trường (công lập 211 trường, Ngoài công lập 02

trường); THCS 156 trường (công lập 155 trường, Ngoài công lập 01 trường); THPT 59 trường (công lập 56 trường, Ngoài công lập 03 trường); Trung tâm GDTX tỉnh: 01; Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh: 01 và 11 trung tâm GDNN-GDTX huyện, thành phố.

Tổng học sinh toàn tỉnh là 336.359 học sinh. Trong đó: Mầm non 76.227 học sinh/2.373 lớp (công lập 52.430 học sinh/1.533 lớp, Ngoài công lập 23.797 học sinh/840 lớp); Tiểu học 116.355 học sinh/4.130 lớp (công lập 115.055 học sinh/4.089 lớp, Ngoài công lập 1.300 học sinh/41 lớp); THCS 94.355 học sinh/2.508 lớp (công lập 93.755 học sinh/2.491 lớp, Ngoài công lập 600 học sinh/17 lớp); THPT 46.922 học sinh/1.222 lớp (công lập 44.726 học sinh/1.177 lớp, Ngoài công lập 2.196 học sinh/45 lớp) và khối Giáo dục thường xuyên 2.500 học sinh.

## 10.5. Y tế

### *\* Tình hình chung 9 tháng năm 2024:*

Trong 9 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh không phát hiện trường hợp cúm A (H5N1), (H7N9), bạch hầu và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ.

### *\* Công tác phòng chữa bệnh tháng 9 năm 2024 như sau:*

- Công tác phòng chống bệnh phong: Không phát hiện bệnh nhân phong mới. Hiện toàn tỉnh đang quản lý 112 bệnh nhân phong, đang điều trị 01 bệnh nhân.

- Công tác phòng chống bệnh lao: Khám phát hiện 57 bệnh nhân lao mới. Toàn tỉnh quản lý điều trị 300 bệnh nhân lao và thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Phát hiện 01 trường hợp mắc sốt rét, tích lũy 03 trường hợp, không có trường hợp tử vong. Duy trì thực hiện giám sát côn trùng, dịch tễ tại các đơn vị, thực hiện lấy lam xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Trong tháng có 1.042 trường hợp sốt xuất huyết, giảm 304 ca so với tháng trước, tăng 238 ca so với cùng kỳ, trong đó có 02 trường hợp sốt xuất huyết nặng và không có trường hợp tử vong do sốt xuất huyết.

- Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Quản lý và điều trị cho 1.163 bệnh nhân tâm thần phân liệt và 1.623 bệnh nhân động kinh.

- Công tác tiêm chủng mở rộng: Trong tháng, tổ chức tiêm chủng đầy đủ cho 2.047 trẻ đạt 11%/tháng, tích lũy tiêm chủng đầy đủ cho 11.980 trẻ dưới 1 tuổi, đạt 64,3% so với kế hoạch năm >90%; tiêm viêm gan B sơ sinh trước 24h sau sinh cho 1.443 trẻ đạt 7,7%/tháng, tích lũy 11.326 trẻ, đạt 60,82% so với kế hoạch năm 85%; tiêm vắc xin sởi mũi 2 cho 1.446 trẻ đạt 7,97%/tháng, tích lũy: 11.033 trẻ em 18 tháng tuổi, đạt 66,84% so với kế hoạch năm 95%; tiêm bạch

hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4 cho 1.527 trẻ đạt 8,42%/tháng, tích lũy: 11.666 trẻ đạt 64,3%; tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3 cho 1.447 trẻ đạt 7,84%/ tháng, tích lũy 12.029 trẻ đạt 65,14% so với kế hoạch năm 95%; tiêm phòng uốn ván 2+ cho 1.453 phụ nữ có thai đạt 8,65%/tháng, tích lũy: 11.228 đạt 66,84% kế hoạch năm 95%.

- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong tháng 9 đã phát hiện 03 trường hợp HIV mới (tích lũy: 1.886 trường hợp); có 01 trường hợp chuyển AIDS mới (tích lũy: 290 trường hợp) và có 03 trường hợp tử vong do AIDS (tích lũy: 613 trường hợp). Điều trị bằng thuốc ARV cho 971 bệnh nhân nhiễm HIV, trong đó số trẻ đang điều trị 13. Duy trì hoạt động của nhóm giáo dục đồng đẳng tại TP. Đà Lạt và huyện Đức Trọng.

- Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Trong tháng có 01 vụ ngộ độc thực phẩm do độc tố tự nhiên (cóc) với 02 người mắc, 01 người tử vong tại xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm.

**\* Công tác khám chữa bệnh 9 tháng năm 2024:**

Dự ước 9 tháng năm 2024 kết quả thực hiện công tác khám chữa bệnh toàn tỉnh đã khám bệnh cho 1.663.955 lượt bệnh nhân, tăng 7,1% so với cùng kỳ; tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 131.818 bệnh nhân, tăng 10,1% so với cùng kỳ; tổng số ngày điều trị nội trú là 746.294 ngày, tăng 9,1% so với cùng kỳ; số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân = 5,6 ngày; công suất sử dụng giường bệnh toàn tỉnh đạt 103,5% tăng 15,1% so với cùng kỳ.

**10.6. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền**

- Công tác quản lý nhà nước: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch đã tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch.

- Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa: Toàn tỉnh thực hiện 6.589,78m<sup>2</sup> pano tuyên truyền các ngày lễ lớn, các nhiệm vụ chính trị. Hướng dẫn maket tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị cho hệ thống Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao các huyện, thành phố. Tham gia Hội thi Tuyên truyền lưu động kỷ niệm 65 năm Ngày mở đường Hồ Chí Minh - Ngày truyền thống bộ đội Trường Sơn (19/05/1954 - 19/05/2024); Hội thi Diễn xướng Dân gian Văn hoá các Dân tộc Việt Nam năm 2024 tại tỉnh Quảng Ngãi; Thực hiện các nhiệm vụ được phân công trong Hội Tết Giáp Thìn 2024; Lễ Hội Giỗ tổ Hùng Vương năm 2024; Tuần lễ Vàng Du lịch Lâm Đồng lần thứ 3 năm 2024; Liên hoan Gia đình Văn hóa tiêu biểu các dân tộc tỉnh Lâm Đồng lần thứ III - năm 2024; Đại hội đại biểu dân tộc thiểu số tỉnh Lâm Đồng lần thứ IV năm 2024.... tuyên truyền Kỷ niệm 79 năm CMT8 và ngày Quốc khánh nước CHXHCNVN (2/9/1945 - 2/9/2024). Thiết kế bộ nhận diện, maket tuyên truyền triển khai nhiệm vụ chính trị trên địa bàn Tp. Đà Lạt, kết hợp tuyên truyền Festival Hoa Đà Lạt lần thứ X - năm 2024. Tổ chức triển lãm Tranh cổ động tuyên truyền Kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên

Phủ. Thực hiện 71 buổi biểu diễn phục vụ cơ sở, vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; 46 buổi biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ đột xuất, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của tỉnh và của ngành.

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng*: Trong 9 tháng năm 2024, Bảo tàng Lâm Đồng, Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt và Di tích quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên đã đón 83.376 lượt khách. Thư viện tỉnh đã cấp 6.952 thẻ bạn đọc, phục vụ 1.994.512 lượt bạn đọc, luân chuyển 208.596 lượt tài liệu. Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng Lâm Đồng thực hiện, biên tập 21 tài liệu tuyên truyền xe loa, 1.028,64m<sup>2</sup> pano tuyên truyền. Phổ biến 21 phim truyện, 19 phim tài liệu, 20 phim hoạt hình. Hoạt động chiếu bóng lưu động thực hiện 477 buổi chiếu tại các huyện trong tỉnh, phục vụ khoảng 119.000 lượt người tại các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng căn cứ cách mạng.

### **10.7. Hoạt động thể dục - thể thao**

- *Hoạt động thể dục thể thao*: Trong 9 tháng năm 2024, hoạt động thể dục - thể thao tỉnh Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng rộng khắp. Trung tâm Văn hóa – Thể thao các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động thể thao nhằm thu hút nhiều đối tượng thuộc các lứa tuổi tham gia vui chơi lành mạnh góp phần xây dựng đời sống văn hoá mới ở địa phương, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

- *Thể thao thành tích cao*: Từ đầu năm đến nay đoàn thể thao Lâm Đồng tham gia 42 giải thể thao quốc gia, quốc tế với 502 lượt vận động viên; tính đến 15/9/2024 đã đạt 244 huy chương (50 Huy chương vàng, 68 Huy chương bạc, 126 Huy chương đồng); trong đó có 11 huy chương quốc tế (06 Huy chương vàng, 02 Huy chương bạc, 03 Huy chương đồng).

- *Hoạt động phong trào*: Phối hợp với các địa phương, đơn vị tổ chức nhiều giải thể thao. Phong trào thể dục thể thao quần chúng được duy trì và phát triển. Tổ chức và phối hợp tổ chức 19 giải thể dục thể thao quần chúng. Tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 37,1%, số gia đình thể thao đạt 29,6%. Đăng cai tổ chức giải Vô địch Trẻ và Thiếu niên Vật dân tộc quốc gia lần thứ XXV năm 2024 tại TP. Đà Lạt; giải Vô địch điền kinh quốc gia - các nội dung tiếp sức năm 2024 tại TP. Đà Lạt.

### **10.8. Tình hình môi trường**

- *Vi phạm môi trường*: Trong 9 tháng năm 2024, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng có 10 vụ vi phạm môi trường xảy ra, số tiền xử phạt là 1,9 tỷ đồng.

- *Tình hình thiên tai*: 9 tháng đầu năm xảy ra 12 vụ thiên tai, làm 03 người chết, 04 nhà bị hư hỏng nặng và 40 nhà bị tốc mái, ngã đổ 06 trụ điện hạ

thể và một số cây xanh; 04 vị trí đường giao thông bị sạt lở (tuyến đường thủy điện Đồng Nai 4, đường đèo Tà Nung, đường QL 20 Đà Lạt - Cầu Đất, QL27 đi Đăk Lăk đoạn qua Đam Rông); 01 ha nhà lưới, trong đó 0,5 ha ớt đang trong thời gian thu hoạch đã bị đổ ngã; sạt lở đất đường tránh ngập hồ chứa nước Đạ Sĩ; sập 60m nương tưới nước thuộc thôn 6, xã Tiên Hoàng; sét đánh làm cháy hệ thống đài phát thanh xã Tiên Hoàng. Ước tổng thiệt hại khoảng 10 tỷ đồng. Tổng số tiền hỗ trợ cho gia đình bị thiệt hại là 78 triệu đồng.

### **10.9. Tình hình an toàn giao thông**

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/8/2024 đến ngày 14/9/2024 xảy ra 29 vụ, giảm 10 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 14 người, không tăng không giảm; số người bị thương là 16 người, giảm 12 người so cùng kỳ.

Trong 9 tháng năm 2024, tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh xảy ra 365 vụ, tăng 4 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 152 người, giảm 64 người; số người bị thương là 303 người, tăng 116 người so với 9 tháng năm 2024.

Từ ngày 15/8/2024 đến ngày 14/9/2024, đăng ký mới cho 535 ô tô và 3.350 mô tô. Tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 101.588 xe ô tô; 1.290.972 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 6.844 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 8,3 tỷ đồng; tước 880 giấy phép lái xe; tạm giữ 1.070 xe mô tô, 55 xe ô tô.

### **11. Một số nhiệm vụ chủ yếu cần triển khai trong 3 tháng cuối năm 2024**

Năm 2024 là năm thứ tư thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025; là năm nước rút trong việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI; một số khó khăn, vướng mắc của người dân, doanh nghiệp dần được tháo gỡ; các dự án quan trọng của tỉnh được đẩy nhanh tiến độ. Trong năm 2024 tỉnh tiếp tục hành động quyết liệt và hiệu quả hơn; tự lực, tự cường và chủ động thực hiện toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2024 để đảm bảo thực hiện hoàn thành và vượt các chỉ tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

Một là, tiếp tục tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển từ phát triển nông nghiệp theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, thông minh. Thực hiện nghiêm công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Ba là, thực hiện các biện pháp, giải pháp thu ngân sách nhà nước; điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên; kiên quyết cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết; bảo đảm nguồn kinh phí chi cho các nhiệm vụ an sinh, xã hội, chi thực hiện cải cách tiền lương trên địa bàn tỉnh; tổ chức chi ngân sách theo tiến độ thu ngân sách.

Bốn là, thực hiện quyết liệt, đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ bản, các công

trình trọng điểm; đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công,...Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia, nhất là giải ngân nguồn vốn sự nghiệp.

Hai là, tập trung thực hiện các giải pháp thúc đẩy sản xuất công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp sản xuất và phân phối điện, công nghiệp chế biến; thu hút đầu tư các dự án Tổ hợp nhà máy tuyển bauxit, sản xuất alumin và chế biến nhôm, các sản phẩm sau nhôm, Khu công nghiệp Phú Bình,... Tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ thực hiện đối với các dự án bất động sản, tập trung triển khai các dự án nhà ở xã hội.

Năm là, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh; tăng cường giới thiệu, quảng bá, xúc tiến thương mại, chương trình kết nối cung cầu, kết nối giao thương, đẩy mạnh xuất khẩu trên các thị trường lớn, tiềm năng; triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình hợp tác phát triển với các địa phương, quốc gia và tập đoàn đã ký kết. Thực hiện các giải pháp kích cầu du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch mới và chất lượng cao,...

Sáu là, tiếp tục xúc tiến, thu hút đầu tư các dự án phù hợp các quy hoạch đã được phê duyệt và định hướng phát triển của địa phương. Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, cải thiện môi trường đầu tư, thu hút đầu tư.

Bảy là, thực hiện tốt các nhiệm vụ văn hóa - xã hội theo kế hoạch; chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, dạy nghề, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; thực hiện tốt chương trình giáo dục năm học 2024-2025. Xây dựng nội dung, kế hoạch tổ chức bảo đảm chất lượng Chương trình Festival Hoa Đà Lạt lần thứ X gắn với các chương trình âm nhạc vào cuối năm 2024.

Tám là, chủ động thực hiện các các nhiệm vụ, giải pháp phòng, chống lũ quét, sạt lở đất, sạt trượt công trình, bảo đảm an toàn tuyệt đối tính mạng người dân, giảm thiểu số tối đa thiệt hại tài sản của Nhà nước và Nhân dân. Thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các chính sách người có công với cách mạng; chính sách giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội. Giữ vững quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội./.

**Nơi nhận:**

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VP UBND cấp huyện;
- Các Sở, ngành;
- Cục Thống kê các tỉnh;
- Chi cục Thống kê cấp huyện;
- Lưu: VT,TH.

**Q. CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Công Thạnh**



## 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 9 tháng năm 2024

	<i>Tỷ đồng, %</i>	
	Ước thực hiện	% so sánh với
	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
<b>1) Tổng sản phẩm (GRDP) giá hiện hành</b>	<b>78.288,9</b>	<b>107,93</b>
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	20.703,4	106,15
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	17.936,1	104,96
+ Trong đó: Công nghiệp	12.943,9	108,82
- Khu vực dịch vụ	35.159,8	110,46
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.489,6	109,04
<b>2) Tổng sản phẩm (GRDP) giá SS 2010</b>	<b>38.839,1</b>	<b>103,35</b>
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	10.027,7	103,53
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	8.010,8	99,83
+ Trong đó: Công nghiệp	5.231,6	101,39
- Khu vực dịch vụ	18.562,8	104,71
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.237,7	104,38
<b>*Đóng góp trong tăng trưởng (%)</b>	<b>3,35</b>	
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	0,92	
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	-0,04	
+ Trong đó: Công nghiệp	0,19	
- Khu vực dịch vụ	2,22	
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	0,25	
<b>*Cơ cấu VA (%)</b>	<b>100,00</b>	
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	28,05	
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	24,30	
+ Trong đó: Công nghiệp	17,54	
- Khu vực dịch vụ	47,65	

## 2. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

CHỈ TIÊU	<i>Triệu đồng; %</i>						
	Dự toán		Ước thực hiện		9 tháng năm 2024 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 9 năm 2024	9 tháng năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>13.092.000</b>	<b>14.150.000</b>	<b>971.325</b>	<b>9.822.300</b>	<b>75,03</b>	<b>69,42</b>	<b>106,57</b>
<b>A. Thu nội địa</b>	<b>12.792.000</b>	<b>13.800.000</b>	<b>939.346</b>	<b>9.622.374</b>	<b>75,22</b>	<b>69,73</b>	<b>106,98</b>
<b>1. Thu thuế, phí, lệ phí</b>	<b>7.207.000</b>	<b>8.000.000</b>	<b>570.527</b>	<b>5.469.449</b>	<b>75,89</b>	<b>68,37</b>	<b>93,61</b>
Thu từ DNNN trung ương	960.000	1.127.000	82.302	675.967	70,41	59,98	78,42
Thu từ DNNN địa phương	85.000	95.000	4.155	59.100	69,53	62,21	76,54
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	100.000	100.000	5.288	82.980	82,98	82,98	80,71
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.240.000	3.517.700	256.762	2.504.872	77,31	71,21	92,27
Thuế thu nhập cá nhân	1.416.000	1.620.000	109.284	1.069.689	75,54	66,03	105,10
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	32.000	39.300	1.108	33.972	106,16	86,44	104,46
Lệ phí trước bạ	560.000	730.000	53.443	452.261	80,76	61,95	105,74
Phí, lệ phí	320.000	317.000	20.055	219.257	68,52	69,17	87,66
Thuế bảo vệ môi trường	494.000	454.000	38.130	371.351	75,17	81,80	103,84
<b>2. Thu từ đất và nhà</b>	<b>3.130.000</b>	<b>3.300.000</b>	<b>214.376</b>	<b>1.807.819</b>	<b>57,76</b>	<b>54,78</b>	<b>160,68</b>
Thu tiền sử dụng đất	2.750.000	2.900.000	189.077	1.511.014	54,95	52,10	180,58
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	50.000	65.000	5.000	50.160	100,32	77,17	110,13
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	330.000	335.000	6.500	235.613	71,40	70,33	101,88
<b>3. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>110.000</b>	<b>117.000</b>	<b>350</b>	<b>66.860</b>	<b>60,78</b>	<b>57,15</b>	<b>98,71</b>
<b>4. Thu khác ngân sách</b>	<b>455.000</b>	<b>483.000</b>	<b>4.500</b>	<b>274.800</b>	<b>60,40</b>	<b>56,89</b>	<b>89,88</b>
<b>5. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>1.890.000</b>	<b>1.900.000</b>	<b>102.000</b>	<b>1.923.337</b>	<b>101,76</b>	<b>101,23</b>	<b>120,78</b>
<b>B. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>300.000</b>	<b>350.000</b>	<b>31.980</b>	<b>199.926</b>	<b>66,64</b>	<b>57,12</b>	<b>90,11</b>
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>17.626.175</b>	<b>19.456.802</b>	<b>1.306.999</b>	<b>22.013.198</b>	<b>124,89</b>	<b>113,14</b>	<b>102,52</b>
Trong đó:							
Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	12.363.610	13.389.000	850.000	9.280.000	75,06	69,31	115,83
Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	4.747.201	4.747.201	350.000	3.350.000	70,57	70,57	97,38

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

### 3. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

CHỈ TIÊU	Triệu đồng; %						
	Dự toán		Ước thực hiện		9 tháng năm 2024 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 9 năm 2024	9 tháng năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>17.640.675</b>	<b>19.471.302</b>	<b>1.124.000</b>	<b>11.347.637</b>	<b>64,33</b>	<b>58,28</b>	<b>92,89</b>
<b>A. CÁC KHOẢN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>15.562.903</b>	<b>17.393.530</b>	<b>1.038.000</b>	<b>8.632.523</b>	<b>55,47</b>	<b>49,63</b>	<b>103,37</b>
<i>I. Chi đầu tư phát triển</i>	<b>5.324.843</b>	<b>5.481.651</b>	<b>238.000</b>	<b>1.826.219</b>	<b>34,30</b>	<b>33,32</b>	<b>74,02</b>
1. Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB	5.310.343	5.215.343	235.000	1.651.508	31,10	31,67	70,03
2. Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	14.500	14.500	-	-	-	-	-
3. Vốn đầu tư phát triển khác		251.808	3.000	174.711	-	69,38	160,42
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>9.924.492</b>	<b>11.076.835</b>	<b>800.000</b>	<b>6.806.304</b>	<b>68,58</b>	<b>61,45</b>	<b>133,44</b>
<i>Trong đó:</i>							
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.353.039	4.528.360	410.000	3.036.086	69,75	67,05	134,92
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	32.631	32.631	3.600	22.591	69,23	69,23	169,88
<b>III. Dự phòng ngân sách</b>	<b>310.968</b>	<b>351.600</b>	-	-	-	-	-
<b>IV. Chi trả lãi vay</b>	<b>1.300</b>	<b>1.600</b>	-	-	-	-	-
<b>V. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>		<b>480.544</b>	-	-	-	-	-
<b>VI. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.300</b>	<b>1.300</b>	-	-	-	-	-
<b>B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>2.077.772</b>	<b>2.077.772</b>	<b>27.268</b>	<b>601.780</b>	<b>28,96</b>	<b>28,96</b>	<b>115,77</b>
1. Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.498.720	1.498.720	7.268	285.982	19,08	19,08	120,95
2. Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	91.493	91.493	-	91.493	100,00	100,00	125,54
3. Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	487.559	487.559	20.000	224.305	46,01	46,01	106,56
<b>C. CHI TẠM ỨNG</b>			<b>58.732</b>	<b>58.732</b>	-	-	<b>56,93</b>
<b>D. CHI TỪ NGUỒN KHÁC</b>				<b>2.054.602</b>	-	-	<b>64,26</b>

*Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)*

#### 4. Hoạt động ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện đến 31/12/2023	Thực hiện đến 31/8/2024	Ước thực hiện đến 31/9/2024	Thực hiện đến 31/9/2024 so với cùng kỳ	Thực hiện đến 31/9/2024 so với 31/12/2023
<b>NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG</b>	<b>100.375</b>	<b>107.362</b>	<b>108.500</b>	<b>113,61</b>	<b>108,09</b>
<b>1. Tiền gửi</b>	<b>98.822</b>	<b>104.862</b>	<b>105.900</b>	<b>112,77</b>	<b>107,16</b>
<i>Theo loại tiền gửi</i>					
Đồng Việt Nam	97.927	103.871	104.900	115,86	107,12
Ngoại tệ	895	991	1.000	129,37	111,73
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>					
Tiền gửi tiết kiệm	66.516	71.500	72.000	108,96	108,24
Tiền gửi thanh toán và ký quỹ	32.306	33.362	33.900	121,82	104,93
<b>2. Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>1.553</b>	<b>2.500</b>	<b>2.600</b>	<b>163,32</b>	<b>167,42</b>
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>1.553</i>	<i>2.500</i>	<i>2.600</i>	<i>163,32</i>	<i>167,42</i>
<b>TỔNG DƯ NỢ</b>	<b>176.475</b>	<b>181.281</b>	<b>183.500</b>	<b>108,56</b>	<b>103,98</b>
<b>A. Phân theo kỳ hạn</b>					
Dư nợ ngắn hạn	134.177	139.929	141.700	111,12	105,61
Dư nợ trung và dài hạn	42.298	41.352	41.800	100,69	98,82
<b>B. Phân theo nội ngoại tệ</b>					
Dư nợ bằng VND	176.195	181.143	183.360	108,61	104,07
Dư nợ bằng Ngoại tệ	280	138	140	66,67	50,00
<b>C. Nợ xấu</b>	<b>897</b>	<b>1.561</b>	<b>1.600</b>	<b>126,88</b>	<b>178,37</b>
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	<i>0,51</i>	<i>0,86</i>	<i>0,87</i>		
<b>* Dư nợ cho vay các chương trình tín dụng</b>					
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	126.474	130.500	132.000	109,75	104,37
Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	16.470	16.200	16.500	103,80	100,18
Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	560	410	450	82,27	80,36

(Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng)

**5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ  
tháng 9 năm 2024**

	Tháng 9 năm 2024 so với:				Bình quân 9 tháng 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 8	
	2019	năm 2023	năm 2023	năm 2024	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>115,99</b>	<b>101,09</b>	<b>100,68</b>	<b>99,99</b>	<b>103,60</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,35	104,40	103,60	100,18	106,15
<i>Trong đó:</i> Lương thực	143,15	108,31	101,47	100,47	115,57
Thực phẩm	120,58	102,24	103,76	99,98	101,97
Ăn uống ngoài gia đình	137,84	108,38	104,86	100,59	112,62
Đồ uống và thuốc lá	112,22	101,79	101,69	100,16	101,58
May mặc, mũ nón và giày dép	110,58	102,17	102,04	100,40	101,60
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	113,60	102,89	101,83	100,41	102,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,40	100,79	100,59	100,39	101,31
Thuốc và dịch vụ y tế	110,45	106,87	106,81	100,00	103,14
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ khám sức khỏe	110,44	108,55	108,55	100,00	103,71
Giao thông	107,72	98,75	99,38	97,21	105,07
Bưu chính viễn thông	98,05	100,08	100,08	100,00	99,87
Giáo dục	113,71	80,00	79,93	100,81	98,78
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	113,08	77,70	77,67	100,79	98,22
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,61	100,55	100,78	100,06	101,15
Đồ dùng và dịch vụ khác	121,62	108,96	108,43	100,71	107,17
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>217,76</b>	<b>130,14</b>	<b>122,03</b>	<b>101,69</b>	<b>122,55</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>106,98</b>	<b>102,40</b>	<b>102,01</b>	<b>98,40</b>	<b>105,08</b>

## 6. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản quý III năm 2024

*DVT: %*

	Quý III năm 2024 so với:	
	Cùng kỳ	Quý II năm 2024
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>124,03</b>	<b>105,80</b>
<b>Nông nghiệp</b>	<b>124,48</b>	<b>105,90</b>
Cây hàng năm	102,72	105,14
Thóc	120,85	96,84
Ngô và cây lương thực có hạt khác	98,81	96,54
Củ có chất bột	97,90	101,75
Mía	104,37	105,04
Hạt chứa dầu	97,87	106,84
Rau, đậu, hoa cây cảnh	102,10	106,15
Cây lâu năm	160,51	106,38
Sản phẩm cây ăn quả	108,50	100,14
Hạt điều	171,94	125,21
Hồ tiêu	172,90	125,83
Cà phê	176,53	107,79
Cây chè	101,90	93,34
Chăn nuôi	110,70	106,81
Trâu, bò	102,70	100,13
Lợn	119,41	112,98
Gia cầm	101,00	101,04
<b>Lâm nghiệp</b>	<b>99,13</b>	<b>99,47</b>
Trồng rừng và chăm sóc rừng	99,40	100,00
Trồng và nuôi rừng	99,40	100,00
Gỗ khai thác	102,88	100,00
Lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ	99,89	99,70
Lâm sản khai thác trừ gỗ	97,53	100,00
Lâm sản thu nhặt từ rừng trừ gỗ	101,01	99,50
Dịch vụ lâm nghiệp	95,06	98,32
<b>Thủy sản</b>	<b>101,85</b>	<b>100,56</b>
Thủy sản nuôi trồng	101,85	100,56

## 7. Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp quý III năm 2024

DVT: %

	Quý III năm 2024 so với:	
	Cùng kỳ năm trước	Quý II năm 2024
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>104,66</b>	<b>108,86</b>
Sản phẩm khai khoáng	103,70	100,61
Đá, cát, sỏi, đất sét	103,70	100,61
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	103,11	100,47
Thực phẩm chế biến	107,09	101,65
Đồ uống	99,84	100,47
Sản phẩm dệt	103,59	101,78
Trang phục	106,03	100,00
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre	104,11	100,84
Giấy và các sản phẩm từ giấy	99,69	100,26
Hóa chất	98,82	98,26
Sản phẩm từ cao su và plastic	93,85	95,55
Kim loại	100,34	99,07
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	109,37	144,76
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	109,37	144,76
Nước, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118,47	105,71
Nước tự nhiên khai thác	111,25	101,27
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	137,78	116,45

## 8. Giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất quý III năm 2024

DVT: %

	Quý III năm 2024 so với:	
	Cùng kỳ	Quý II năm 2024
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>110,86</b>	<b>101,18</b>
<b>Phân theo ngành sản phẩm</b>		
Sản phẩm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	130,62	104,52
Sản phẩm ngành khai khoáng	104,24	100,23
Sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	99,87	98,99
Điện, hơi nước	121,95	105,41
Nước khai thác tự nhiên	104,06	100,00
Sản phẩm xây dựng	102,43	100,17
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ	104,71	100,05

## 9. Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách do địa phương quản lý tháng 9 năm 2024

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 9	Cộng dồn
	hoạch	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	so với	so với
	2024	2024	2024	2024	cùng kỳ	cùng kỳ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.940.487</b>	<b>680.168</b>	<b>685.966</b>	<b>4.343.318</b>	<b>130,01</b>	<b>119,71</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>5.949.959</b>	<b>553.453</b>	<b>558.308</b>	<b>3.672.290</b>	<b>124,87</b>	<b>117,57</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.253.885	129.397	132.766	1.530.202	199,00	107,13
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.669.574	209.759	210.985	884.643	108,47	141,00
Vốn nước ngoài (ODA)	126.500	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.900.000	210.478	210.761	1.231.944	137,00	123,09
Vốn khác	-	3.819	3.796	25.501	11,85	38,40
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>990.528</b>	<b>126.715</b>	<b>127.658</b>	<b>671.028</b>	<b>159,00</b>	<b>132,92</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	990.528	97.863	98.437	524.961	163,00	136,90
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	25.533	25.864	123.762	199,00	143,03
Vốn khác	-	3.319	3.357	22.305	47,90	64,05
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-



**10. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2024**

	<i>Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	Quý III năm 2024 so với cùng kỳ	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>9.132.443</b>	<b>10.235.520</b>	<b>25.348.119</b>	<b>94,88</b>	<b>105,87</b>
<b>Vốn nhà nước</b>	<b>2.274.022</b>	<b>2.690.270</b>	<b>6.120.652</b>	<b>105,67</b>	<b>107,24</b>
Trong đó:					
Vốn ngân sách Nhà nước	1.662.663	2.039.361	4.343.318	103,79	103,31
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	24.115	25.764	74.092	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác	223	32.335	34.944	592,56	307,79
Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	71.495	72.793	157.608	313,91	191,55
Vốn huy động khác	515.526	520.018	1.510.691	94,47	107,31
<b>Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân</b>	<b>6.767.608</b>	<b>7.423.602</b>	<b>18.836.900</b>	<b>90,72</b>	<b>104,22</b>
<b>Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>	<b>90.813</b>	<b>121.648</b>	<b>390.567</b>	<b>207,58</b>	<b>240,38</b>

## 11. Sản xuất nông nghiệp 9 tháng đầu năm 2024

	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Ước thực hiện 9 tháng Năm 2024	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
<b>1. Tổng diện tích gieo trồng (Ha)</b>	<b>380.937</b>	<b>390.305</b>	<b>102,46</b>
<b>Cây hàng năm</b>	<b>112.972</b>	<b>114.799</b>	<b>101,62</b>
Trong đó:			
Lúa	22.424	22.207	99,03
Ngô	6.883	6.414	93,19
Rau các loại	56.091	57.758	102,97
Hoa các loại	8.582	8.912	103,85
<b>Cây lâu năm</b>	<b>269.065,8</b>	<b>275.206,0</b>	<b>102,28</b>
Trong đó:			
Chè	10.017,5	9.322,4	93,06
Cà phê	176.915,7	177.479,6	100,32
Cao su	8.879,5	8.604,7	96,91
Hồ tiêu	2.265,6	2.180,3	96,23
Điều	18.730,5	16.471,9	87,94
Dâu tằm	9.850,0	10.175,6	103,31
Cây ăn quả	41.782,1	50.199,0	120,14
<b>2. Sản lượng thu hoạch</b>			
<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)</b>	<b>111.056,0</b>	<b>108.091,0</b>	<b>97,33</b>
Thóc	79.685,0	80.733,0	101,32
Ngô	31.371,0	27.358,0	87,21
<b>Sản lượng thu hoạch cây hàng năm khác</b>			
Rau các loại (Tấn)	1.638.409,0	1.688.796,0	103,08
Hoa các loại (Triệu bông/cành)	2.523,7	2.684,3	106,36
<b>Sản lượng thu hoạch cây lâu năm (Tấn)</b>			
Chè	93.241,0	90.257,3	96,80
Cà phê	-	-	-
Cao su	7.604,3	7.695,6	101,20
Hồ tiêu	7.430,3	7.314,8	98,45
Điều	11.862,7	10.972,7	92,50
Dâu tằm	219.325,4	228.756,4	104,30
Cây ăn quả			
<i>Sầu riêng</i>	<i>80.392,0</i>	<i>101.133,0</i>	<i>125,80</i>
<i>Bơ</i>	<i>32.034,0</i>	<i>31.521,0</i>	<i>98,40</i>
<i>Hồng</i>	<i>10.350,5</i>	<i>10.215,5</i>	<i>98,70</i>

## 12. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm

	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Ước thực hiện 9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
<b>Tổng diện tích gieo trồng (Ha)</b>	<b>112.972</b>	<b>114.799</b>	<b>101,62</b>
<b>Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)</b>	<b>111.056</b>	<b>108.091</b>	<b>97,33</b>
<b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm</b>			
<i>Lúa</i>			
Diện tích (Ha)	22.424	22.207	99,03
Năng suất (Tạ/ha)	56,43	56,67	100,43
Sản lượng (Tấn)	79.684	80.733	101,32
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	6.883	6.414	93,19
Năng suất (Tạ/ha)	57,40	55,86	97,32
Sản lượng (Tấn)	31.371	27.358	87,21
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	1.800	1.947	108,17
Năng suất (Cành)	268,24	272,41	101,55
Sản lượng (Tấn)	48.253	53.039	109,92
<i>Rau</i>			
Diện tích (Ha)	56.091	57.758	102,97
Năng suất (Tạ/ha)	262,48	263,35	100,33
Sản lượng (Tấn)	1.638.409	1.688.796	103,08
<i>Hoa</i>			
Diện tích (Ha)	8.582	8.912	103,85
Sản lượng (Triệu bông/cành)	2.523,7	2.684,3	106,36

### 13. Kết quả sản xuất vụ Đông Xuân

	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Năm 2024 so với cùng kỳ (%)
<b>Tổng diện tích gieo trồng (Ha)</b>	<b>41.682,0</b>	<b>42.496,0</b>	<b>101,95</b>
<b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng</b>			
<b>Lúa</b>			
Diện tích (Ha)	8.798,0	8.916,0	101,34
Năng suất (tạ/ha)	58,0	58,19	100,29
Sản lượng (Tấn)	51.044,0	51.885,0	101,65
<b>Ngô</b>			
Diện tích (Ha)	1.662,0	1.281,0	77,08
Năng suất (tạ/ha)	71,12	68,13	95,80
Sản lượng (Tấn)	11.817,7	8.726,7	73,84
<b>Đậu tương (đậu nành)</b>			
Diện tích (Ha)	9,8	6,4	65,31
Năng suất (tạ/ha)	13,50	13,54	100,30
Sản lượng (Tấn)	13,2	8,7	65,61
<b>Lạc (đậu phộng)</b>			
Diện tích (Ha)	167,8	236,3	140,82
Năng suất (tạ/ha)	13,32	13,22	99,29
Sản lượng (Tấn)	223,5	312,5	139,82
<b>Khoai lang</b>			
Diện tích (Ha)	601,6	772,0	128,32
Năng suất (tạ/ha)	267,17	277,44	103,84
Sản lượng (Tấn)	16.070,6	21.416,6	133,27
<b>Rau các loại</b>			
Diện tích (Ha)	20.853,7	21.502,2	103,11
Năng suất (tạ/ha)	365,54	365,96	100,11
Sản lượng (Tấn)	764.789,5	786.883,5	102,89
<b>Hoa các loại</b>			
Diện tích (Ha)	3.861,3	3.979,3	103,06
Sản lượng (Triệu bông/cành)	1.271,9	1.343,4	105,62

## 14. Kết quả sản xuất vụ Hè Thu

	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Năm 2024 so với cùng kỳ (%)
<b>Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b>	<b>44.846</b>	<b>45.518</b>	<b>101,50</b>
<b>Diện tích thu hoạch, năng suất và sản lượng một số cây trồng</b>			
<b>Lúa</b>			
Diện tích ( Ha)	5.324	5.331	100,13
Năng suất (Tạ/ha)	53,79	53,90	100,20
Sản lượng (Tấn)	28.539	28.735	100,69
<b>Ngô</b>			
Diện tích ( Ha)	3.290	3.076	93,50
Năng suất (Tạ/ha)	51,40	51,46	100,12
Sản lượng (Tấn)	16.910	15.829	93,61
<b>Đậu các loại</b>			
Diện tích (Ha)	502	513	102,19
Năng suất (tạ/ha)	12,89	13,00	100,85
Sản lượng (Tấn)	647	667	103,09
<b>Rau các loại</b>			
Diện tích ( Ha)	24.039	24.262	100,93
Năng suất (Tạ/ha)	358,60	358,53	99,98
Sản lượng (Tấn)	863.577	869.865	100,73
<b>Hoa các loại</b>			
Diện tích ( Ha)	2.580	2.687	104,15
Sản lượng ( Triệu bông/cành)	930,5	985,7	105,93

**15. Kết quả sản xuất vụ Mùa**  
**(Tiến độ đến ngày 10/9/2024)**

	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2024 so với cùng kỳ (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa Đông Xuân	8.798	8.916	101,34
Lúa Hè Thu	5.324	5.331	100,13
Lúa Mùa	8.302	7.960	95,88
<b>Gieo trồng các loại cây khác vụ mùa</b>			
Ngô	1.418	1.513	106,70
Khoai lang	665	673	101,20
Rau	10.850	11.262	103,80
Hoa	1.250	1.295	103,60
Cây hàng năm khác	3.394	3.342	98,48

## 16. Kết quả sản xuất của một số cây lâu năm

	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Ước thực hiện 9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
<b>Tổng diện tích gieo trồng (Ha)</b>	<b>269.065,8</b>	<b>275.206,0</b>	<b>102,28</b>
<b>Cây công nghiệp</b>			
<b>Chè</b>			
Diện tích trồng (Ha)	10.017,5	9.322,4	93,06
Sản lượng (Tấn)	93.241,0	90.257,3	96,80
<b>Cà phê</b>			
Diện tích trồng (Ha)	176.915,7	177.479,6	100,32
Sản lượng (Tấn)	-	-	-
<b>Cao su</b>			
Diện tích trồng (Ha)	8.879,5	8.604,7	96,91
Sản lượng (Tấn)	7.604,3	7.695,6	101,20
<b>Hồ tiêu</b>			
Diện tích trồng (Ha)	2.265,6	2.180,3	96,23
Sản lượng (Tấn)	7.430,3	7.314,8	98,45
<b>Điều</b>			
Diện tích trồng (Ha)	18.730,5	16.471,9	87,94
Sản lượng (Tấn)	11.862,7	10.972,7	92,50
<b>Dâu tằm</b>			
Diện tích trồng (Ha)	9.850,0	10.175,6	103,31
Sản lượng (Tấn)	219.325,4	228.756,4	104,30
<b>Cây ăn quả</b>			
<b>Sầu riêng</b>			
Diện tích trồng (Ha)	17.711,8	25.179,5	142,16
Sản lượng (Tấn)	80.392,0	101.133,0	125,80
<b>Bơ</b>			
Diện tích trồng (Ha)	7.507,3	6.350,6	84,59
Sản lượng (Tấn)	32.024	32.521	98,43
<b>Hồng</b>			
Diện tích trồng (Ha)	1.625,2	1.625,0	99,99
Sản lượng (Tấn)	10.350,5	10.215,5	98,70

## 17. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Đến thời điểm 10/9/2023	Đến thời điểm 10/9/2024	Thời điểm 10/9/2024 so với cùng kỳ
<b>Số lượng trâu</b>	<b>Con</b>	<b>14.263</b>	<b>14.367</b>	<b>100,73</b>
<b>Số lượng bò</b>	<b>Con</b>	<b>101.374</b>	<b>99.641</b>	<b>98,29</b>
<b>Số lượng lợn</b>	<b>Con</b>	<b>433.669</b>	<b>423.000</b>	<b>97,54</b>
<b>Số lượng đàn gia cầm</b>	<b>Nghìn con</b>	<b>5.422,9</b>	<b>6.343,2</b>	<b>116,97</b>
Số lượng gà	Nghìn con	4.884,5	5.686,6	116,42
<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng</b>				
Thịt trâu	Tấn	805,0	829,7	103,07
Thịt bò	tấn	4.993,0	5.120,8	102,56
Thịt lợn	Tấn	52.900,8	53.525,0	101,18
<b>Sản lượng thịt gia cầm</b>	<b>Tấn</b>	<b>21.253,1</b>	<b>20.789,8</b>	<b>97,82</b>
Trong đó: Thịt gà	Tấn	15.918,4	16.207,2	101,81
<b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>				
Trứng gia cầm	Ngàn quả	253.826,3	278.654,7	109,78
<i>Trong đó: Trứng gà</i>	<i>Ngàn quả</i>	<i>246.913,0</i>	<i>261.260,7</i>	<i>105,81</i>
Sản lượng sữa bò	Tấn	86.118,5	90.518,0	105,11



## 18. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	ĐVT	Tháng 9 năm 2024	Ước 9 tháng năm 2024	Tháng 9/2024 so với cùng kỳ (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
<b>1. Giao khoán quản lý bảo vệ rừng</b>	<b>Ha</b>	-	<b>445.557,9</b>	-	<b>97,63</b>
<b>2. Diện tích rừng trồng mới tập trung</b>	<b>Ha</b>	<b>320,0</b>	<b>973,0</b>	<b>188,24</b>	<b>107,40</b>
<b>3. Sản lượng lâm nghiệp chủ yếu</b>					
Sản lượng gỗ tròn khai thác	m <sup>3</sup>	4.750,0	37.184,0	101,50	101,87
Củ thuốc	Ster	6.815,0	51.812,7	99,42	98,16
<b>4. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính đến ngày 10/9/2024)</b>					
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	20	-	80,00
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	26,91	-	47,80
Tổng số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	12	118	120,00	72,84
Diện tích rừng bị phá	Ha	0,16	9,86	59,26	73,97
Tổng số vụ vi phạm đã xử lý	Vụ	12	108	120,00	75,52
Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,2	1,2	206,19	63,16

## 19. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2024

	<i>Tấn, %</i>		
	9 tháng năm 2023	Ước 9 tháng năm 2024	9 tháng 2024 so với cùng kỳ
<b>Sản lượng thủy sản</b>	<b>7.336,6</b>	<b>7.587,0</b>	<b>103,41</b>
Cá	7.309,3	7.559,3	103,42
Tôm	16,0	16,2	101,25
Thủy sản khác	11,2	11,5	101,96
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>7.123,9</b>	<b>7.373,2</b>	<b>103,50</b>
Cá	7.123,9	7.373,2	103,50
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	-	-	-
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>212,7</b>	<b>213,8</b>	<b>100,50</b>
Cá	185,5	186,1	100,35
Tôm	16,0	16,2	101,25
Thủy sản khác	11,2	11,5	101,96

## 20. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%		
	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>89,66</b>	<b>107,59</b>	<b>102,44</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>101,35</b>	<b>85,98</b>	<b>88,40</b>
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	101,38	85,95	88,26
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>101,01</b>	<b>108,56</b>	<b>108,52</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,78	118,68	119,05
Sản xuất đồ uống	103,04	104,46	109,35
Dệt	105,96	108,59	111,34
Sản xuất trang phục	100,07	110,26	105,62
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	100,11	106,56	88,11
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98,66	87,65	114,20
In, sao chép bản ghi các loại	105,88	63,83	82,48
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	95,83	127,62	126,20
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	74,29	181,27	163,98
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	89,00	108,27	120,33
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,60	104,31	101,04
Sản xuất kim loại	96,32	104,78	104,41
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,02	103,62	100,56
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	28,74	78,22
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105,43	105,18	100,89
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	104,53	97,19	92,34
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>77,95</b>	<b>107,97</b>	<b>96,09</b>
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	77,35	107,67	96,05
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>100,44</b>	<b>106,07</b>	<b>104,08</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,82	105,15	103,60
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,07	109,56	105,87

## 21. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý

	%			
	So với cùng kỳ			
	năm trước			
	Thực hiện quý II năm 2023	Thực hiện quý III năm 2023	Thực hiện quý II năm 2024	Thực hiện quý III năm 2024
<b>Tổng số</b>	<b>103,05</b>	<b>103,02</b>	<b>102,93</b>	<b>103,84</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>117,40</b>	<b>101,61</b>	<b>84,77</b>	<b>83,85</b>
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	117,31	101,55	84,60	83,77
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>108,81</b>	<b>108,70</b>	<b>108,41</b>	<b>107,67</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,56	108,67	117,92	118,49
Sản xuất đồ uống	91,02	96,59	106,72	108,15
Dệt	153,23	126,49	113,34	104,49
Sản xuất trang phục	94,44	104,88	110,64	106,60
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	144,74	137,68	74,84	107,92
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	59,31	126,76	120,39	92,45
In, sao chép bản ghi các loại	93,60	102,64	103,67	61,66
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	61,74	116,65	107,39	139,22
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	36,30	99,42	94,28	195,94
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	84,25	110,76	106,60	118,06
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,32	94,68	101,99	105,09
Sản xuất kim loại	102,46	102,55	107,35	103,81
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	80,48	97,99	93,25	95,36
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	316,47	275,77	60,63	65,11
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,37	106,72	102,70	101,05
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	133,91	123,37	94,75	96,83
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>95,58</b>	<b>96,39</b>	<b>97,22</b>	<b>101,10</b>
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	93,63	95,90	96,42	100,90
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>107,16</b>	<b>107,79</b>	<b>103,66</b>	<b>103,20</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,58	106,81	103,68	102,66
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101,99	111,64	103,57	105,16

## 22. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M <sup>3</sup>	252.678	323.122	1.862.087	102,04	79,99
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	30.104	33.423	238.558	69,59	97,45
Rau ướp lạnh	Tấn	1.114	1.219	14.465	188,64	113,29
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	1.620	2.362	17.257	130,63	184,45
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.545	2.159	14.012	143,57	116,06
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	150	180	1.110	111,11	108,51
Bia đóng lon	1000 lít	12.100	12.116	98.434	103,92	111,43
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	22	51	462	121,43	103,45
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	122	150	1.109	113,90	113,22
Sợi xe từ lông động vật	Tấn	192	190	1.706	105,56	117,77
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m <sup>2</sup>	1.033	1.110	3.928	105,11	103,20
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	50	45	448	112,50	128,74
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	320	320	2.829	111,65	96,69
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	1.964	1.915	17.237	101,84	77,41
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	27.564	15.274	102.172	127,62	126,20
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	3	2	18	-	176,24
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	2.304	1.800	38.855	110,84	161,04
Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (bao gồm cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	Tấn	27	27	252	141,72	116,56
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	49.542	40.655	351.979	115,00	97,78
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	58.161	52.345	487.830	98,02	97,51
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	68.000	65.500	587.535	104,78	104,41
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	746	970	5.738	107,60	94,83
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	478	572	3.573	107,60	94,83
Điện thương phẩm	Triệu KWh	163	165	1.520	108,55	111,23
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	3.157	3.183	28.368	105,15	103,60
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.682	5.629	49.632	109,56	105,87

### 23. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện Quý II năm 2024	Ước tính Quý III năm 2024	Quý II năm 2024 so với cùng kỳ (%)	Quý III năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M <sup>3</sup>	398.606	1.176.992	78,74	227,14
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	86.813	87.656	192,29	104,14
Rau ướp lạnh	Tấn	3.788	5.728	71,64	179,57
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	3.346	9.161	173,56	451,18
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	5.051	5.190	162,50	104,30
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	343	534	148,65	155,11
Bia đóng lon	1000 lít	36.121	35.494	156,56	109,43
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	156	108	67,29	103,54
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	398	487	200,19	171,00
Sợi xe từ lông động vật	Tấn	620	571	148,22	110,88
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m <sup>2</sup>	613	2.643	80,18	531,79
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	133	141	134,34	111,90
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.149	968	119,30	92,95
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M <sup>3</sup>	6.760	5.404	95,86	56,12
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	23.415	64.018	205,07	293,61
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	3	9	64,10	281,25
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	12.304	10.253	208,05	84,95
Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (bao gồm cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	Tấn	124	88	133,03	127,84
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	123.603	146.585	106,59	135,86
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M <sup>3</sup>	189.976	176.783	146,70	89,76
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	202.195	201.362	112,39	106,64
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	1.764	2.529	103,17	138,74
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	1.101	1.579	105,15	137,34
Điện thương phẩm	Triệu KWh	524	489	116,06	104,46
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	9.552	9.452	106,34	102,81
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	16.464	16.967	110,24	107,31

## 24. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
	Tháng 9/2024 so với tháng 8/2024	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ	Tháng 9/2024 so với tháng 8/2024	Tháng 9/2024 so với cùng kỳ
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>99,31</b>	<b>111,06</b>	<b>105,87</b>	<b>100,09</b>	<b>99,68</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,03	67,30	111,93	100,75	110,68
Sản xuất đồ uống	163,65	276,41	169,11	108,37	91,46
Dệt	86,91	107,79	107,51	101,77	115,01
Sản xuất trang phục	102,05	126,13	86,55	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	94,31	87,21	79,27	98,91	113,78
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	117,63	68,69	90,14	100,00	97,01
In, sao chép bản ghi các loại	105,88	63,83	80,05	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	96,00	179,77	141,88	53,30	12,40
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	76,83	84,03	74,97	99,80	193,31
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99,89	106,81	113,61	100,00	188,68
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95,92	102,68	96,98	102,45	64,40
Sản xuất kim loại	100,79	127,21	104,83	95,60	114,96
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,78	45,62	67,52	100,00	3,96
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	35,41	77,21	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	251,42	3.012,17	240,40	-	-

## 25. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp

	Tháng 9/2024	Tháng 9 năm 2024	% 9 tháng năm 2024
	so với tháng 8/2024	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>100,06</b>	<b>100,35</b>	<b>101,33</b>
<b>Chia theo ngành cấp I</b>			
Khai khoáng	100,00	60,48	70,13
Công nghiệp chế biến , chế tạo	100,16	98,64	97,77
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,70	112,02	121,29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	102,02	101,85
<b>Chia theo ngành công nghiệp cấp II</b>			
Khai khoáng khác	100,00	60,48	70,13
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,00	86,82	92,52
Sản xuất đồ uống	99,19	104,27	101,03
Dệt	100,21	100,97	98,60
Sản xuất trang phục	100,00	103,18	98,34
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	98,94	92,56	96,26
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	90,00	95,32
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	100,00	97,94
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	97,06	102,62
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,65	109,89	96,80
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	100,55	100,31
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,74	96,54	97,06
Sản xuất kim loại	101,20	101,10	100,11
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,70	100,00	97,58
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	101,12	101,12	112,20
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	81,82	75,69
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,70	112,02	121,29
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	102,43	101,12
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	101,47	102,84
<b>Chia theo loại hình</b>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,42	96,31	99,75
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	99,80	102,86	104,38
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	102,46	97,47

## 26. Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng tổng quan về tình hình sản xuất kinh doanh chế biến, chế tạo quý III năm 2024

	Quý III/2024 so với quý II/2024				Quý IV/2024 so với quý III/2024			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
<b>Toàn ngành CN chế biến chế tạo</b>	<b>16,67</b>	<b>35,19</b>	<b>48,15</b>	<b>(31,48)</b>	<b>42,59</b>	<b>31,48</b>	<b>25,93</b>	<b>16,67</b>
<b>Chia theo hình thức sở hữu</b>								
Doanh nghiệp nhà nước	16,67	16,67	66,67	(50,00)	50,00	16,67	33,33	16,67
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	16,28	34,88	48,84	(32,56)	41,86	34,88	23,26	18,60
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	20,00	60,00	20,00	-	40,00	20,00	40,00	-
<b>Chia theo ngành kinh tế</b>								
Sản xuất chế biến thực phẩm	33,33	44,44	22,22	11,11	33,33	44,44	22,22	11,11
Sản xuất đồ uống	-	33,33	66,67	(66,67)	100,00	-	-	100,00
Dệt	12,50	50,00	37,50	(25,00)	37,50	25,00	37,50	-
Sản xuất trang phục	50,00	50,00	-	50,00	-	100,00	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	12,50	12,50	75,00	(62,50)	12,50	37,50	50,00	(37,50)
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	100,00	-	-	100,00	-	-	100,00
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	100,00	(100,00)	100,00	-	-	100,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	-	-	100,00	100,00	-	-	100,00
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	50,00	-	50,00	-	100,00	-	-	100,00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	100,00	-	-	33,33	33,33	33,33	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	100,00	(100,00)	75,00	-	25,00	50,00
Sản xuất kim loại	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	16,67	33,33	50,00	(33,33)	33,33	33,33	33,33	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	-	-	100,00	(100,00)	-	100,00	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	100,00	(100,00)	33,33	33,33	33,33	-



## 27. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9 năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	<i>Tỷ đồng; %</i>			
				tháng 8	tháng 9	(%) so sánh	
						Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
năm 2024	năm 2024	năm 2024					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>7.350,0</b>	<b>7.460,7</b>	<b>64.337,3</b>	<b>123,25</b>	<b>118,35</b>		
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>							
Doanh thu bán lẻ	5.118,4	5.365,4	44.905,8	127,65	121,99		
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.377,8	1.198,8	11.661,2	113,70	114,70		
Du lịch lữ hành	7,2	6,1	56,2	112,29	111,77		
Dịch vụ tiêu dùng khác	846,6	890,4	7.714,1	112,66	105,22		

## 28. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý III năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	<i>Tỷ đồng; %</i>			
			quý II	quý III	Quý III năm 2024 so với (%)	
					Cùng kỳ	Quý trước
năm 2024	năm 2024	năm 2023				
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>21.288,0</b>	<b>22.495,8</b>	<b>120,73</b>	<b>105,67</b>		
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>						
Doanh thu bán lẻ	14.809,0	15.805,9	126,23	106,73		
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.880,5	4.079,5	112,40	105,13		
Du lịch lữ hành	20,0	21,6	113,55	108,00		
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.578,5	2.588,8	105,10	100,40		

## 29. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 8 năm 2024	tháng 9 năm 2024	9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.118,4</b>	<b>5.365,4</b>	<b>44.905,8</b>	<b>127,65</b>	<b>121,99</b>
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.178,7	2.294,4	18.653,7	143,51	135,35
Hàng may mặc	232,8	238,7	2.239,8	107,31	113,54
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	672,3	701,5	5.964,8	118,30	114,11
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	50,6	50,5	426,9	119,38	119,20
Gỗ và vật liệu xây dựng	877,1	935,7	7.292,0	146,48	136,91
Ô tô các loại	238,5	265,4	1.852,6	113,60	85,54
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	85,6	86,9	918,6	73,57	84,14
Xăng, dầu các loại	377,8	378,2	3.697,7	97,80	102,15
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	58,7	60,0	513,0	117,18	115,14
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	79,3	78,7	1.079,0	82,42	121,48
Hàng hóa khác	112,1	112,9	939,1	121,11	114,20
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	154,9	162,5	1.328,6	125,33	119,42

**30. Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý III năm 2024***Tỷ đồng; %*

	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Quý III năm 2024 so với (%)	
			Cùng kỳ năm 2023	Quý trước
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>14.809,0</b>	<b>15.805,9</b>	<b>126,23</b>	<b>106,73</b>
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	6.123,7	6.745,2	141,24	110,15
Hàng may mặc	741,6	712,3	109,12	96,05
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.929,0	2.048,0	115,85	106,17
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	137,9	153,6	119,71	111,39
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.490,0	2.776,0	148,71	111,49
Ô tô các loại	610,5	724,4	98,42	118,66
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	265,9	272,9	75,35	102,63
Xăng, dầu các loại	1229,6	1.146,2	100,41	690,90
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	165,9	174,2	117,34	105,00
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	383,9	262,7	92,40	68,43
Hàng hóa khác	299,2	323,1	114,82	107,99
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	431,8	467,3	124,33	108,22

### 31. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 9 năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 8 năm 2024	tháng 9 năm 2024	9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
	<i>Tỷ đồng, %</i>				
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.231,6</b>	<b>2.095,3</b>	<b>19.431,5</b>	<b>113,25</b>	<b>110,73</b>
<b>Phân theo nhóm ngành hàng</b>					
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.377,8</b>	<b>1.198,8</b>	<b>11.661,2</b>	<b>113,70</b>	<b>114,70</b>
Dịch vụ lưu trú	245,5	208,7	2.158,9	114,30	117,18
Dịch vụ ăn uống	1.132,3	990,1	9.502,3	113,57	114,15
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>7,2</b>	<b>6,1</b>	<b>56,2</b>	<b>112,29</b>	<b>111,77</b>
<b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>	<b>846,6</b>	<b>890,4</b>	<b>7.714,1</b>	<b>112,66</b>	<b>105,22</b>
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	130,6	132,3	1.127,3	111,07	105,71
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	48,0	47,8	418,6	103,14	106,40
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	21,0	21,8	172,5	122,27	111,97
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	64,6	66,3	539,9	117,77	109,45
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	456,6	495,4	4.370,2	112,78	103,08
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	22,3	22,7	187,9	124,05	112,20
Dịch vụ khác	103,5	104,1	897,7	111,68	109,90
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>				
<b>Hoạt động dịch vụ lưu trú</b>					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	611.987	520.873	5.312.092	108,02	113,34
Trong đó:					
- Lượt khách ngủ qua đêm	602.387	511.292	5.225.545	108,05	113,47
Khách quốc tế	68.656	57.681	481.002	96,10	110,41
Khách trong nước	533.731	453.611	4.744.543	109,79	113,79
- Lượt khách trong ngày	9.600	9.581	86.547	106,49	105,98
Ngày khách phục vụ - ngày khách	1.066.004	904.645	9.240.555	107,15	112,96
<b>Hoạt động du lịch lữ hành</b>					
Lượt khách du lịch theo tour - lượt khách	5.048	4.292	39.368	112,71	111,53
Ngày khách du lịch theo tour - ngày khách	10.243	8.708	79.787	113,44	112,12

### 32. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác quý III năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Quý III năm 2024 so với (%)	
	quý II năm 2024	quý III năm 2024	Cùng kỳ năm 2023	Quý trước
	<i>Tỷ đồng, %</i>			
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.479,0</b>	<b>6.689,9</b>	<b>109,46</b>	<b>103,26</b>
<b>Phân theo nhóm ngành hàng</b>				
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>3.880,5</b>	<b>4.079,5</b>	<b>112,40</b>	<b>105,13</b>
Dịch vụ lưu trú	748,8	770,8	117,45	102,94
Dịch vụ ăn uống	3.131,7	3.308,7	111,28	105,65
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>20,0</b>	<b>21,6</b>	<b>113,55</b>	<b>108,00</b>
<b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>	<b>2.578,5</b>	<b>2.588,8</b>	<b>105,10</b>	<b>100,40</b>
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	380,1	392,0	109,97	103,13
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	140,9	144,1	105,64	102,27
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	57,6	62,8	118,96	109,03
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	182,5	194,7	115,64	106,68
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.459,7	1.416,5	99,97	97,04
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	62,0	67,5	119,69	108,87
Dịch vụ khác	295,7	311,2	112,84	105,24
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>			
<b>Hoạt động dịch vụ lưu trú</b>				
Lượt khách phục vụ - lượt khách	1.807.634	1.895.210	112,31	104,84
Trong đó:				
- Lượt khách ngủ qua đêm	1.778.214	1.865.727	112,38	104,92
Khách quốc tế	156.596	190.100	108,68	121,40
Khách trong nước	1.621.618	1.675.627	112,82	103,33
- Lượt khách trong ngày	29.420	29.483	108,23	100,21
Ngày khách phục vụ - ngày khách	3.154.024	3.295.791	111,59	104,49
<b>Hoạt động du lịch lữ hành</b>				
Lượt khách du lịch theo tour - lượt khách	14.115,0	15.197	113,98	107,67
Ngày khách du lịch theo tour - ngày khách	28.635,0	30.833	114,71	107,68

### 33. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	<i>Tỷ đồng; %</i>	
				(% ) so sánh	
				tháng 8 năm 2024	tháng 9 năm 2024
<b>Tổng số</b>	<b>581,5</b>	<b>591,9</b>	<b>4.978,4</b>	<b>112,67</b>	<b>109,58</b>
Trong đó:					
Đường bộ	514,6	525,5	4.431,5	109,86	109,36
Đường sắt					
Đường thủy	0,0	0,0	1,3	0,00	56,90
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	62,7	62,1	505,8	145,07	111,08
Bưu chính chuyển phát	4,2	4,3	39,8	107,68	119,96
<b>Chia theo ngành vận tải</b>					
Vận tải hành khách	208,7	213,8	1.779,4	125,48	121,47
Đường bộ	208,7	213,8	1.778,1	125,63	121,57
Đường sắt					
Đường thủy	0,0	0,0	1,3	0,00	56,90
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	305,9	311,7	2.653,4	101,15	102,46
Đường bộ	305,9	311,7	2.653,4	101,15	102,46
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	62,7	62,1	505,8	145,07	111,08
Bốc xếp					
Kho bãi	62,7	62,1	505,8	145,07	111,08
Hoạt động khác					
Bưu chính chuyển phát	4,2	4,3	39,8	107,68	119,96

### 34. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý III năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Quý III năm 2024 so với (%)	
			Cùng kỳ năm 2023	Quý trước
<b>Tổng số</b>	<b>1.635,6</b>	<b>1.763,0</b>	<b>109,45</b>	<b>107,79</b>
Trong đó:				
Đường bộ	1.449,5	1.560,5	106,92	107,66
Đường sắt				
Đường thủy	0,4	0,0	0,00	0,00
Đường hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	173,2	189,2	134,67	109,24
Bưu chính chuyển phát	12,5	13,3	132,30	106,40
<b>Chia theo ngành vận tải</b>				
Vận tải hành khách	585,0	622,0	117,62	106,32
Đường bộ	584,6	622,0	117,75	106,40
Đường sắt				
Đường thủy	0,4	0,0	0,00	0,00
Đường hàng không				
Vận tải hàng hóa	864,9	938,5	100,77	108,51
Đường bộ	864,9	938,5	100,77	108,51
Đường sắt				
Đường thủy				
Đường hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	173,2	189,2	134,67	109,24
Bốc xếp				
Kho bãi	173,2	189,2	134,67	109,24
Hoạt động khác				
Bưu chính chuyển phát	12,5	13,3	132,30	106,40

### 35. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 năm 2024

	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	(% so sánh	
				Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu HK)</b>	<b>1,1</b>	<b>1,1</b>	<b>10,5</b>	<b>107,30</b>	<b>115,55</b>
Đường bộ	1,1	1,1	10,5	107,61	115,86
Đường sắt					
Đường thủy <sup>(*)</sup>	-	-	...	-	56,93
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Triệu HK.km)</b>	<b>217,1</b>	<b>222,5</b>	<b>1.841,4</b>	<b>128,09</b>	<b>123,34</b>
Đường bộ	217,1	222,5	1.841,1	128,11	123,36
Đường sắt					
Đường thủy	-	-	0,3	-	56,90
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu tấn)</b>	<b>0,8</b>	<b>0,9</b>	<b>7,1</b>	<b>108,81</b>	<b>108,06</b>
Đường bộ	0,8	0,9	7,1	108,81	108,06
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>170,5</b>	<b>174,2</b>	<b>1.476,5</b>	<b>104,74</b>	<b>105,68</b>
Đường bộ	170,5	174,2	1.476,5	104,74	105,68
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					

(\*) Vận chuyển hành khách đường thủy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng từ tháng 7/2024 tạm ngừng hoạt động



### 36. Vận tải hành khách và hàng hoá quý III năm 2024

	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Quý III năm 2024 so với (%)	
			Cùng kỳ năm 2023	Quý trước
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>				
<b>I. Vận chuyển (Triệu HK)</b>	<b>3,8</b>	<b>3,5</b>	<b>101,19</b>	<b>91,86</b>
Đường bộ	3,8	3,5	101,49	92,11
Đường sắt				
Đường thủy	...	-	-	-
Hàng không				
<b>II. Luân chuyển (Triệu HK.km)</b>	<b>612,6</b>	<b>647,1</b>	<b>123,69</b>	<b>105,63</b>
Đường bộ	612,5	647,1	123,71	105,65
Đường sắt				
Đường thủy	0,1	-	-	-
Hàng không				
<b>B. HÀNG HÓA</b>				
<b>I. Vận chuyển (Triệu tấn)</b>	<b>2,4</b>	<b>2,6</b>	<b>106,78</b>	<b>108,33</b>
Đường bộ	2,4	2,6	106,78	108,33
Đường sắt				
Đường thủy				
Hàng không				
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>491,8</b>	<b>528,0</b>	<b>103,34</b>	<b>107,36</b>
Đường bộ	491,8	528,0	103,34	107,36
Đường sắt				
Đường thủy				
Hàng không				

### 37. Chỉ tiêu lao động

	<i>Người; %</i>	
	30/9/2023	30/9/2024
<b>Lao động trong độ tuổi</b>	<b>781.613</b>	<b>790.713</b>
<b>Lao động đang làm việc</b>	<b>779.354</b>	<b>788.650</b>
Nông, lâm, nghiệp và thủy sản	487.642	477.133
Công nghiệp và xây dựng	86.976	94.007
Dịch vụ	204.736	217.510
<b>Số lao động thất nghiệp</b>	<b>4.315</b>	<b>3.890</b>
	<i>Cơ cấu (%)</i>	
<b>Lao động đang làm việc</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nông, lâm, nghiệp và thủy sản	62,57	60,50
Công nghiệp và xây dựng	11,16	11,92
Dịch vụ	26,27	27,58

### 38. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm

	<i>%</i>		
	Chung	Chia ra	
		Thành thị	nông thôn
<b>1. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động</b>			
Tại thời điểm:			
30/9/2023	0,55	1,10	0,25
30/12/2023	0,79	1,38	0,44
31/3/2024	0,58	1,11	0,26
30/6/2024	0,50	1,02	0,25
30/9/2024	0,49	0,97	0,19
<b>2. Số người thiếu việc làm (Người)</b>	<b>12.214</b>	<b>3.076</b>	<b>9.138</b>
<b>Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động</b>			
Tại thời điểm:			
30/9/2023	1,28	2,47	0,56
31/12/2023	3,19	1,87	3,98
31/3/2024	1,52	3,02	0,63
30/6/2024	1,76	1,61	1,84
30/9/2024	1,55	1,04	1,85

### 39. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	9 tháng năm 2024	% so sánh cùng kỳ
<b>1 - Tình hình y tế</b>			
<b>1.1 - Tình hình phòng chữa bệnh</b>			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	3	300,00
- Bệnh sốt xuất huyết tích lũy	"	5.459	196,51
- Bệnh phong hiện có	"	112	90,32
- Bệnh lao hiện đang quản lý điều trị	"	300	72,12
- Nhiễm HIV mới	"	3	-
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.886	104,37
- Nhiễm AIDS mới	"	1,00	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	290	100,35
- Tử vong do AIDS mới	"	3	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	613	100,82
<b>1.2 - Tình hình khám chữa bệnh</b>			
- Khám bệnh	Lượt	1.663.955	107,10
- Bệnh nhân điều trị nội trú	Người	131.818	110,10
+ Số ngày điều trị nội trú	Ngày	746.294	109,10
+ Số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân	Ngày/bệnh nhân	5,6	
<b>2- Hoạt động văn hoá</b>			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt khách	83.376	118,00
- Lượt bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	1.994.512	119,95

**40. Trật tự, an toàn xã hội**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Tổng số vụ tai nạn giao thông</b>	<b>Vụ</b>	<b>29</b>	<b>365</b>	<b>74,36</b>	<b>101,11</b>
Đường bộ	"	29	365	74,36	101,11
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
<b>Số người chết</b>	<b>Người</b>	<b>14</b>	<b>152</b>	<b>100,00</b>	<b>70,37</b>
Đường bộ	"	14	152	100,00	70,37
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
<b>Số người bị thương</b>	<b>Người</b>	<b>16</b>	<b>303</b>	<b>57,14</b>	<b>169,27</b>
Đường bộ	"	16	303	57,14	169,27
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG**

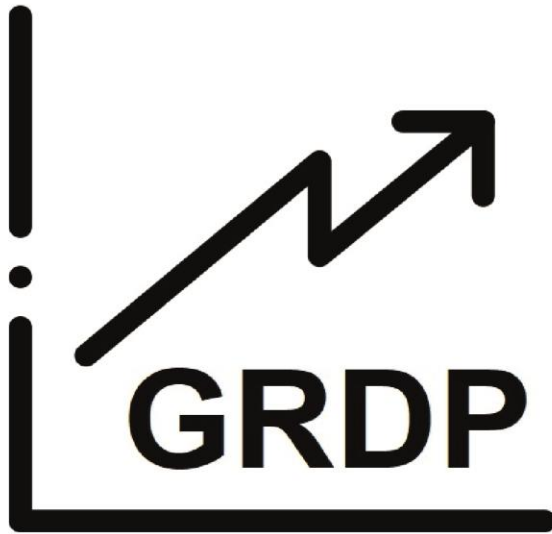
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU  
ƯỚC THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2024  
TỈNH LÂM ĐỒNG**



**Lâm Đồng, 9/2024**

# TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

(9 tháng năm 2024)



**Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)**

**↑ 3,35%**



**Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

**↑ 3,53%**



**Công nghiệp - xây dựng**

**↓ 0,17%**



**Dịch vụ**

**↑ 4,71%**



**Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm**

**↑ 4,38%**

**↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước**



## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

(Tháng 9 và 9 tháng năm 2024)

Tháng 9/2024 so  
với tháng 9/2023  
**↑ 1,09%**



9 tháng/2024 so  
với 9 tháng/2023  
**↑ 3,6%**

**↑**  
4,4%



Hàng ăn và dịch vụ ăn uống

**↑**  
6,15%

**↑**  
2,17%



May mặc, mũ nón, giày dép

**↑**  
1,6%

**↑**  
2,89%



Nhà ở và vật liệu xây dựng

**↑**  
2,95%

**↑**  
0,79%



Thiết bị và đồ dùng gia đình

**↑**  
1,31%

## CHỈ SỐ GIÁ VÀNG & ĐÔ LA MỸ

(Tháng 9 và 9 tháng năm 2024)

### CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



**101,69%**

Tháng 9/2024 so  
với tháng 8/2024

**130,14%**

Tháng 9/2024 so  
với tháng 9/2023

**122,55%**

Bình quân 9 tháng  
năm 2024 so với  
cùng kỳ

### CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



**98,40%**

**102,40%**

**105,08%**



## VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI (9 THÁNG NĂM 2024)

**25.348,1** Tỷ đồng  
↑ **5,87%**

Khu vực Nhà nước



**6.120,7** Tỷ đồng

↑ **7,24%**

Khu vực ngoài  
Nhà nước



**18.836,9** Tỷ đồng

↑ **4,22%**

Khu vực FDI



**390,6** Tỷ đồng

↑ **140,38%**

## VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (9 THÁNG NĂM 2024)

**4.343,3** Tỷ đồng  
↑ **19,71%**

Trong đó:

Vốn ngân sách  
nhà nước cấp tỉnh

**3.672,3** Tỷ đồng

↑ **17,57%**

Vốn ngân sách  
nhà nước cấp huyện

**671** Tỷ đồng

↑ **32,92%**



↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (9 tháng năm 2024)

### SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY TRỒNG

22.207 ha ↓ 0,97%

80.733 tấn

↑ 1,32%



Lúa

57.758 ha ↑ 2,97%

1.688.796 tấn

↑ 3,08%



Rau

8.912 ha ↑ 3,85%

2.684,3 triệu bông/cành

↑ 6,36%



Hoa

9.322,4 ha ↓ 6,94%

90.257,3 tấn

↓ 3,2%



Chè

### SẢN LƯỢNG THỊT HƠI XUẤT CHUỒNG



Trâu

829,7 tấn

↑ 3,07%



Bò

5.120,8 tấn

↑ 2,56%



Lợn

53.525 tấn

↑ 1,18%



Gà

16.207,2 tấn

↑ 1,81%

### LÂM NGHIỆP



973 ha

↑ 7,4%

Diện tích rừng trồng mới tập trung



37.184 m<sup>3</sup>

↑ 1,87%

Sản lượng gỗ khai thác

### SẢN LƯỢNG THỦY SẢN



Tổng số

7.587 tấn ↑ 3,41%

Khai thác

213,8 tấn ↑ 0,5%

Nuôi trồng

7.373,2 tấn ↑ 3,5%

↑ ↓ Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ

## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (Tháng 9 và 9 tháng năm 2024)

↑ 7,59% | IIP THÁNG 9/2024  
SO VỚI CÙNG KỲ



↑ 2,44% | IIP 9 THÁNG NĂM 2024  
SO VỚI CÙNG KỲ

Công nghiệp khai khoáng  
↓ 14,02%



Công nghiệp khai khoáng  
↓ 11,60%



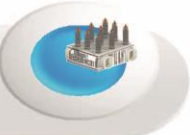
Công nghiệp chế biến, chế tạo  
↑ 8,56%



Công nghiệp chế biến, chế tạo  
↑ 8,52%



Sản xuất và phân phối điện  
↑ 7,97%



Sản xuất và phân phối điện  
↓ 3,91%



Cung cấp nước, hoạt động  
quản lý và xử lý nước thải, rác thải  
↑ 6,07%



Cung cấp nước, hoạt động  
quản lý và xử lý nước thải, rác thải  
↑ 4,08%



## TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP (Tháng 9 và 9 tháng năm 2024)

Tháng 9

204 DN  
↑ 13,3%



DN đăng ký thành lập mới

89 DN  
↑ 36,9%



DN tạm ngưng hoạt động

43 DN  
↑ 53,6%



DN giải thể

42 DN  
↑ 68%



DN quay trở lại hoạt động

9 tháng

907 DN  
↓ 11,2%

733 DN  
↑ 29%

192 DN  
↑ 3,8%

302 DN  
↑ 17,5%

↑ ↓ Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ

# THƯƠNG MẠI

(Tháng 9 và 9 tháng năm 2024)

Tháng 9

9 tháng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

7.460,7 tỷ đồng

↑ 23,25%



64.337,3 tỷ đồng

↑ 18,35%

Tổng mức bán lẻ hàng hóa

5.365,4 tỷ đồng

↑ 27,65%



44.905,8 tỷ đồng

↑ 21,99%

Lưu trú

208,7 tỷ đồng

↑ 14,30%



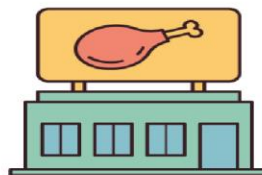
2.158,9 tỷ đồng

↑ 17,18%

Ăn uống

990,1 tỷ đồng

↑ 13,57%



9.502,3 tỷ đồng

↑ 14,15%

Dịch vụ khác

890,4 tỷ đồng

↑ 12,66%



7.714,1 tỷ đồng

↑ 5,22%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

## DU LỊCH

(Tháng 9 và 9 tháng năm 2024)

Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt khách)

Tháng 9

520,9  
↑ 8,02%



9 tháng

5.312,1  
↑ 13,34%

Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm (Nghìn lượt khách)

511,3  
↑ 8,05%



5.225,5  
↑ 13,47%

## VẬN TẢI

(Tháng 9 và 9 tháng năm 2024)

Tháng 9

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

9 tháng

1,1  
triệu hành khách  
↑ 7,3%

10,5  
triệu hành khách  
↑ 15,55%

222,5  
triệu hành khách.km  
↑ 28,09%

1.841,4  
triệu hành khách.km  
↑ 23,34%



VẬN TẢI HÀNG HÓA

0,9 triệu tấn  
↑ 8,81%

7,1 triệu tấn  
↑ 8,06%

174,2 triệu tấn  
↑ 4,74%

1.476,5 triệu tấn  
↑ 5,68%



↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

## MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI (9 tháng năm 2024)

Lực lượng lao động



**790,7** Nghìn người

Trong đó:



**788,7**

Lao động đang làm việc  
(Nghìn người)

**477,1**



Nông, lâm nghiệp và thủy sản

**94,1**



Công nghiệp, xây dựng

**217,5**



Dịch vụ

Tỷ lệ thất nghiệp 9 tháng đầu năm 2024

Tỷ lệ 0,49% (-0,01 điểm % so cùng kỳ 2023)

Thành thị: Tỷ lệ 0,97% (-0,05 điểm %)

Nông thôn: Tỷ lệ 0,19% (-0,06 điểm %)

Tỷ lệ thiếu việc làm thời điểm 30/9/2024

**13,2** ngàn người    Tỷ lệ **1,55%**

Thành thị 3,1 ngàn người    Tỷ lệ 1,04%

Nông thôn 9,1 ngàn người    Tỷ lệ 1,85%

**TAI NẠN GIAO THÔNG**  
(Tính từ 15/12/2023 đến 14/9/2024)



**365** Vụ tai nạn



**303** Người bị thương



**152** Người chết